

**THỬ ĐI TÌM CĂN NGUYÊN
TRONG LỊCH SỬ**

**SỰ SUY THOÁI CỦA VIỆT NAM
NGÀY NAY**

Trong Số Này

- 1 **THỬ ĐI TÌM
CĂN NGUYÊN
TRONG LỊCH
SỬ SỰ SUY
THOÁI CỦA
VIỆT NAM
NGÀY NAY**
- 10 **ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ
NGUỒN GỐC DÂN
TỘC VÀ VĂN MINH
VIỆT NAM**
- 16 **BẢN CHẤT TƯ
TƯỞNG VIỆT NAM**
- 20 **Ý NGHĨA VÀ CƠ
THỂ HỌC TRỐNG
ĐỒNG ĐÔNG NAM
Á**
- 29 **TRÍCH THƯ NGỎ
CỦA BAN BIÊN TẬP
BỘ LỊCH SỬ TƯ
TƯỞNG VIỆT**

CUNG ĐÌNH THANH

Vấn đề tìm hiểu căn nguyên sự suy thoái, sự tụt hậu của Việt Nam, lý do tại sao Việt Nam từng có những thời kỳ hiển hách trong lịch sử lại trở thành một trong những nước nghèo nhất thế giới, có tình trạng thảm hại như ngày nay, đã được dư luận chuyển dần từ nguyên nhân quân sự, chính trị, kinh tế sang nguyên nhân văn hóa. Nhưng đi vào câu hỏi cụ thể : tại sao văn hóa Việt đang tốt lại thành tồi, tại sao con người Việt đang trọng nhân nghĩa, yêu nòi giống lại trở thành những người vong thân, vị kỷ, thì hình như vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng. Mà sở dĩ chưa có câu trả lời thỏa đáng vì hình như vấn đề cũng chưa bao giờ được đặt ra một cách nghiêm túc buộc mỗi người chúng ta phải có câu trả lời cho chính mình và tham dự vào một đáp án chung cho cả dân tộc.

Cũng như bất cứ vấn đề lớn nào, câu trả lời cho vấn đề này có phần trực tiếp, phần gián tiếp. Nói cách khác, có những lý do gần và những lý do xa. Lý do gần bao giờ cũng dễ tìm vì có nhiều sử liệu, lại có cả nhân chứng, giúp người nghiên cứu vô tư dễ tiếp cận với sự thực lịch sử. Tuy nhiên nó lại khó viết, khó không chỉ vì e bị phản ứng mà còn khó vì lý do tình cảm, vì bà con bầu bạn, vì phe đảng, vì tôn giáo, người viết nhiều khi không dễ vượt qua. Lý do xa không gặp những khó khăn chủ quan này thì lại bị vấn đề

sử liệu thất thoát, bị xuyên tạc, bị thời gian làm sai lạc đi. Nhưng dù vấn đề có gặp khó khăn đến đâu thì việc tìm ra câu trả lời thỏa đáng, minh bạch là điều không thể không làm, ví như cái nhọt bọc không tìm cách mổ để moi hết nọc độc ra thì không có cách gì chữa cho lành được.

Bài viết này xin làm cái nhiệm vụ tham gia vào việc tìm hiểu nguyên nhân và chỉ xin giới hạn vào các căn nguyên xa, nghĩa là tìm câu trả lời gián tiếp cho đề tài này. Và xin được trình bày theo bốn điểm sau :

- 1 - Những ngộ nhận trong sử sách cần được làm cho minh bạch.
- 2 - Tâm sự của Nguyễn Trãi, người anh hùng bị tru di tam tộc.
- 3 - Thử tìm hiểu nguyên nhân cái tâm sự u uẩn này.
- 4 - Và thử tìm câu trả lời gián tiếp (nguyên nhân xa) cho câu hỏi của đề tài.

Nếu chúng ta ngược dòng lịch sử để dò tìm cho ra nguồn gốc của sự tụt hậu, chúng ta có thể dừng chân ở nhiều chặng đường tưởng như đã có thể nắm bắt được những nguyên nhân, thủ phạm chính của sự tụt hậu này : nguyên nhân gần nhất người ta

thường nói đến là vì chế độ cộng sản đang ngự trị trên đất nước Việt Nam, áp dụng một thể chế độc tài toàn trị, không tự do ngôn luận, không pháp luật công chính, bóp chết mọi sáng kiến cá nhân, ngăn chặn mọi tấm lòng vì dân vì nước, để mặc tham nhũng lộng hành..., đương nhiên phải đưa đất nước đến chỗ tụt hậu. Đúng, nhưng đây có lẽ là kết quả phải có của một cuộc chiến tranh ủy nhiệm, một âm mưu quốc tế, chứ chưa hẳn là nguyên nhân. Vậy phải chăng nguyên nhân phải tìm ở chỗ người ta đã nhập cảng một chủ thuyết ngoại lai là đầu mối cho cuộc chiến tranh Quốc - Cộng ? Hay xa hơn vì người ta đã cầu viện đến sự giúp sức của ngoại bang qua một nhà truyền giáo, là nguyên nhân đã đưa đất nước đến chỗ mất chủ quyền, khiến quốc gia bị suy tàn ? Cũng đúng, mà đây có thể là nguyên nhân đưa đến cái thế lưỡng đầu thọ địch, nguyên nhân gần chúng ta cần mổ xẻ một cách cặn kẽ. Nhưng chắc chưa phải là uyên nguyên của lý do tụt hậu. Hay phải chăng là do việc Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn 200 năm làm tiêu hao thực lực của dân tộc ? Cuộc nội chiến này có điều hại là làm tư tưởng suy thoái, và tăng trưởng sự phân hóa dân tộc đã manh nha từ thời Mạc hay trước nữa, nhưng cũng chưa phải là cái mầm của sự tụt hậu. Cái mầm này có lẽ phải ngược dòng lịch sử đi tìm ở xa hơn nữa.

1 - Những ngộ nhận cần được làm minh bạch

Ngày nay, đọc hầu hết các bộ lịch sử, văn sử, ngay cả những bộ tiểu thuyết dã sử, ta đều thấy nói thời Lê là thời đại văn minh nhất trong lịch sử Việt Nam, mà đỉnh cao nhất là đời vua Lê Thánh Tôn (1460 - 1497). Tư tưởng này vì vậy cũng thấm khá sâu trong quảng đại quần chúng. Sở dĩ có hiện tượng ấy bởi sử sách chính thống hiện chúng ta có được đã viết như vậy, rồi các giáo trình tại đại học, trung học, các sử gia, văn gia khác cứ thế sao chép lại, mỗi sách có thay đổi đi chút ít, nhưng tựu trung thì đại cương đều giống nhau. Cội nguồn của sự ngộ nhận này có lẽ khởi đi từ các sử gia thời quân chủ, mà đứng đầu là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT) của nhiều tác giả, đã như một thông lệ bắt buộc, hết lời ca tụng những bậc quân vương, dù đó chỉ là đứa trẻ thơ lên ba (trường hợp Vua Lê Nhân Tông lên ngôi năm 3 tuổi, mất năm 20 tuổi) hay một thiếu niên hoang đường chỉ lo vui đùa với đám hoạn quan hoang dâm vô độ (trường hợp vua Lê Thái Tông lên ngôi năm 11 tuổi, chết năm 20 tuổi trong vụ án Thị Lộ). Nhưng ảnh hưởng rõ rệt nhất cho chúng ta ngày nay phải kể đến những bộ sách viết bằng chữ quốc ngữ mà đứng đầu là bộ Việt Nam Sử Lược (VNSL) của Trần Trọng Kim. Khi viết về Triều Lê, Cụ Trần ca tụng : "... nước Nam ta bấy giờ được văn minh thêm ra và lại lấy lòng, kể từ xưa đến nay chưa bao giờ được cường thịnh như vậy" (VNSL, trg 241) và "Những sự văn trị và sự võ công ở nước Nam ta không có đời nào thịnh hơn đời Hồng Đức. Nhờ có Vua Thái Tổ thì giang sơn nước Nam mới còn, và nhờ có Vua Thánh Tôn thì văn hóa nước ta mới thịnh, vậy nên người An Nam ta không bao giờ quên công đức những vua ấy" (VNSL, trg 250).

Như trên đã nói, các sách sử của những tác giả không chịu ảnh hưởng của thuyết mác-xít ở vùng đất tự do trước 1975 tại Việt Nam hay ở hải ngoại ngày nay phần lớn đều quan niệm như vậy. Các tác giả nhà nước dưới ảnh hưởng của xã

hội chủ nghĩa hình như cũng có quan điểm không khác bao nhiêu. Tưởng có thể trích ý kiến sau đây của GS. Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn viết trong Lời Giới Thiệu bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư do Nhà xuất bản Khoa Học xã Hội Hà Nội xuất bản năm 1983 làm thí dụ : "*Bộ sử được đặt cơ sở đầu tiên với Đại Việt Sử Ký 30 quyển của Lê Văn Hưu, viết trong năm 1272 trong thời kỳ chiến đấu chống quân xâm lược Mông - Nguyên và được tiếp tục với Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên thế kỷ 15 trong giai đoạn phát triển cao nhất của nền văn minh Đại Việt, giai đoạn của vũ công chống Minh, của Đại Cáo Bình Ngô, của chính nghĩa yêu nước hoàn chỉnh và tiên tiến của Nguyễn Trãi*" (ĐVSKTT, Lời Giới Thiệu, trg 8). Tưởng cũng cần nên thêm vào căn nguyên sự ngộ nhận này một lý do quan trọng khác là sự ra đời của bộ luật mà đến nay vẫn còn có thể xếp vào những bộ luật tiên tiến nhất của nhân loại là luật Hồng Đức, được ban hành dưới thời Lê Thánh Tôn, nhưng sự thực đã được Nguyễn Trãi soạn thảo từ trước nhưng bị xếp xó, không được các vua Lê trước đó ban hành.

Về văn học sử và các sách nghiên cứu văn học, ta cũng thấy được viết theo luận điệu này. Thỉnh thoảng cũng thấy có người viết dè dặt hơn như ông Dương Quảng Hàm : "*Tình hình chính trị và văn hóa về đời Lê Thánh Tôn là một đời thịnh trị nhất trong triều Hậu Lê*" (Việt Nam Văn Học Sử Yếu, trg 104). Học giả họ Dương đã rất thận trọng khi giới hạn sự thịnh trị này chỉ là thịnh trị nhất trong thời Hậu Lê. Tuy nhiên, từ thời Hậu Lê, sau cái chết của Nguyễn Trãi, ngoài Lê Thánh Tôn, các vị vua khác, đã bị lũ hoạn quan phối hợp với bọn "học trò mặt trắng" (chữ của vua Trần Minh Tông chỉ các nho sĩ muốn sửa đổi phong tục cổ truyền, cả kỷ cương triều chính theo mẫu Trung Hoa), càng ngày càng chịu ảnh hưởng của Hán, Tống Nho dẫn dắt đi theo mê lộ, đưa đất nước vào vòng suy thoái dần, đến nỗi sau rốt phải vơ quàng lấy những cặn bã của văn minh Tây phương khiến đất nước ta rơi vào cảnh bi đát như ngày hôm nay. Điều ngoại lệ đời Lê Thánh Tôn này có những lý do rất đặc biệt cần làm sáng tỏ (trong một dịp khác). Nói như vậy phải chăng sự suy thoái của Việt Nam có liên hệ với vụ án Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, và tìm hiểu căn nguyên đã đưa đến vụ án này, cụ thể là tìm biết tâm sự Nguyễn Trãi và các lý do đã đưa đến tâm sự này là có thể dò tìm ra được câu trả lời cho đề tài.

2 - Tâm sự u uẩn của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi :

Trong văn học, người ta đã mất nhiều giấy mực để bàn về tâm sự của tác giả truyện Kiều, văn hào Nguyễn Du chung quanh lời nói ông để lại trước khi chết :

*Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*
(Ba trăm năm lẻ sau này,
Thiên hạ ai người khóc cho Tố Như)

Nhưng người ta lại không để ý đúng mức đến tâm sự của nhà đại anh hùng dân tộc, văn hào Nguyễn Trãi, trước khi ông bị đưa ra pháp trường chịu án chém cùng với toàn bộ nhân mạng của cả ba họ, dù ông cũng để lại một tâm sự vô

cùng uẩn, khá lạ lẫm được ghi lại trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư nguyên văn như sau : “*Khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình có nói là hối không nghe lời của Thắng và Phúc*”. (ĐVSKTT, sđd, trg 356).

Trước cái án tru di tam tộc của Nguyễn Trãi, đã có một lớp hỏa mù bao trùm đánh lạc hết ý nghĩa của sự chiến đấu cam go, sự hy sinh vô bờ và cái tâm sự của nhà ái quốc vĩ đại muốn gửi lại cho hậu thế. Bởi vậy, người ta đã không hiểu được ý nghĩa của sự hy sinh này. Thắng có sự phẩm bình, thì là phẩm bình hết sức thiên lệch kiểu như : “*Người sao tuổi đã ngoại 60 mà không biết lẽ công toại thân thoái, còn theo đuổi hư danh làm gì để đến nỗi thiệt mạng cả ba họ*”. Cũng có người đã biết sự phẩm bình đó là sai lầm nên đã lên tiếng biện hộ : “*Nó chỉ gián tiếp nói lên rằng cánh chuồn không đo được chín tầng mây*” (Trần Văn Giàu, Triết học và Tư tưởng, 1998, trg 517). Nếu sự phẩm bình cho thấy cái tư duy u mê của Tự Đức thì lời biện hộ cũng chỉ cho biết lòng kính ngưỡng đối với nhà ái quốc chứ chưa nói được gì về tâm sự uẩn này.

Không phá được cái án Thị Lộ, tất cũng không sửa được sự mê lầm của vua quan Triều Lê, nên không chính được hướng đi sai lệch của văn hóa, của tư tưởng Việt từ thời ấy, khiến dân tộc ta lạc dòng sử mệnh đã phải chịu biết bao oan khổ điêu linh.

Vậy cái tâm sự uẩn ấy là tâm sự gì mà đã hơn một lần Nguyễn Trãi phải than :

*Họa phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên*
(Họa phúc có mầm, đâu phải một ngày - Anh hùng để hận đến bao nhiêu năm ?)

Cái tâm sự ấy mang hoài vọng quan trọng như thế nào mà dù đã biết trước những hiểm nguy chờ đón, Nguyễn Trãi vẫn quyết tâm đi tới để đến nỗi phải hy sinh cả ba họ ?

Nhất định tâm sự ấy không phải vì nỗi lòng đeo đuổi hư danh như điều Tự Đức suy đoán, bởi hơn ai hết, Nguyễn Trãi hiểu rất rõ :

*Đáo đầu vạn sự giai hư huyễn
(Rốt cuộc mọi việc đều là hư ảo)
(Thu dạ khách cảm I)*

nên kim chỉ nam cho cuộc đời ông rõ rệt là :

*Danh chẳng chuốc, lộc chẳng cần
Được chẳng mừng, mất chẳng âu
(Tự thuật 10, Quốc Âm Tự Thuật)*

bởi thế, tâm hồn cao thượng của ông chẳng còn chỗ nào dành cho những vấn vương của đời sống tục lụy :

*Thương ba giang thượng nhàn thùy diểu
Lục thụ âm trung tĩnh khản thư
Vũ quá tình lam khuy hộ dữ
Phong lai tuyết lãng vũ đình trư*

(*Thảnh thơi buông câu trên sông nước biếc - Lặng lẽ xem sách trong bóng cây xanh - Sau trận mưa nhìn qua cửa sổ thấy khí núi quang tạnh - Gió đưa làn sóng trắng xóa đến dưới thềm*)

Chúng ta biết rằng, chỉ rất gần đây, khi nhân loại đã vượt qua thời đại nguyên tử và bước vào thời đại vật lý lượng tử (quantum physics), một khoa học gia hàng đầu kiêm huyền học gia là Fritjof Capra mới có kinh nghiệm đạt đến mức đồng nhất thể với vũ trụ, thấy được những luồng vũ trụ tuyến phả đến quanh ông, và thế giới quanh ông cùng với thân thể ông nhảy nhót theo nhịp điệu vũ trụ (F. Capra, The Tao of Physics, Bantam Books 1984, p. XIX). Cũng chỉ rất gần đây, trong tác phẩm của Arthur Osborne viết về người thầy ông, một vị Phật sống Ấn Độ, ta mới thấy cái cảnh các loài thú hoang, kể cả dã thú, đã tìm đến sống quanh vị Phật sống Ramana Maharshi để nhận những ân điển Ngài ban cho chẳng khác những đệ tử thuần thành theo hầu bậc sư phụ Đại Giác (A. Osborne, Ramana Maharshi and the Path of Self-knowledge-Rider, London). Nhưng từ thế kỷ thứ 15, cái kinh nghiệm mà nhà khoa học kiêm huyền học và vị Phật sống kể trên trải qua thì Nguyễn Trãi cũng đã từng thường xuyên thể nghiệm. Hơn 500 năm trước F. Capra, Nguyễn Trãi cũng đã từng đạt đến mức đồng nhất thể với vũ trụ :

*Ngộ song tiêu sái vô trần lụy
Nhất phiến nhàn tâm nhiếp thái hư!*
(*Cửa sổ giữa trưa sạch lầu không vướng bụi - Một tấm lòng thanh thoi thông liền với thái hư*) - (Tức sự TCH)

Và, hình như hơn cả Fritjof Capra, không chỉ chứng kiến thấy vũ trụ chuyển hóa trong ông và quanh mình ông, Nguyễn Trãi đã thấy vũ trụ với ông chỉ là một, tự nhiên, như nhiên :

*Tự nhiên đáp đối đạo trời,
Tiêu trường, doanh, hư, một phút đôi!*
(Tự thán 34 - QATT)

và :

*Bành được, thương thua con tạo hóa
Điều bay, cá nhảy, đạo tự nhiên!*

Cũng hơn 500 năm trước Ramana Maharshi, đã thú, chìm muông từng đến châu hầu bên bậc Đại Giác Nguyễn Trãi. Và hơn cả R. Maharshi, cả núi, cả mây, cả trăng, cả nước (suối) đều là bầu bạn với ông!

*Trường thiên định, hùm nằm chực
Trái thời trần, vượn nhọc đem
Núi lảng giềng, chim bầu bạn
Mây khách hứa, nguyệt anh tam
Tào khê rửa ngàn tâm suối
Sạch chẳng còn, một chút nhàn
(Mạn thuật 47)*

Ông đã từng tuyên bố :

Tượng thấy ba thân đã có duyên !

ba thân là pháp thân, báo thân, ứng thân đã cùng có ở trong Nguyễn Trãi. Vậy phải chăng ông thực sự đã là một vị Phật sống ?

Câu hỏi đặt ra là : con người đã tu luyện đến mức thượng thừa như vậy thì cái gì đã níu kéo ông để ông còn phải quần quanh trong vũng bùn trần thế ?

Còn, và câu trả lời duy nhất là :

*Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung!
(Thuật ứng 23 - QATT)*

Ồi ! Đáng thương mà cũng đáng yêu đáng kính biết bao một Nguyễn Trãi :

*Vãng sự nan tâm thời dĩ quá
Quốc ân vị báo, lão kham liên!
Bình sinh độc báo tiên ưu niệm,
Tọa ửng hàn khâm dạ bất miên!*

(Những kỷ niệm xưa tìm lại rất khó vì thời đã qua rồi - Ôn nước chưa đến tuổi già thật đáng thương! - Suốt đời riêng ôm tấm lòng lo trước - Ngồi quây mảnh chần lạnh thấu đêm không sao nhắm mắt được) - (Hải Khẩu dạ bạc hữu cảm 2)

Đã đành lòng yêu nước đối với Nguyễn Trãi là quan trọng nhất, vì nó ông có thể hy sinh tất cả. Nhưng chỉ yêu nước thì việc gì đến nỗi Nguyễn Trãi phải có cái tâm sự bi thảm “Anh hùng di hận kỷ thiên niên” ? Muốn có câu giải thích cho thực minh bạch tâm sự của ông, ta không thể không truy cứu đoạn lịch sử liên hệ để dò tìm từng bước diễn tiến của vấn đề : cùng với các đồng chí đánh đuổi được giặc Minh và giúp Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, ông viết bài Bình Ngô Đại Cáo năm mới 48 tuổi (1428). Sau cơn đại loạn, đất nước tan hoang, còn biết bao nhiêu việc phải làm để hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước. Nhất là quân thù tuy thua trận, nhưng những kẻ nội thù theo chúng còn đông, áp lực của kẻ thù trên mặt trận văn hóa còn rất mạnh, muốn biến nước ta thành chư hầu của chúng. Chúng muốn người Việt có tài mà yêu nước phải chết để chúng rảnh tay thì hành thủ đoạn. Bởi vậy, chỉ một năm sau khi lên ngôi vua, Lê Lợi đã bắt đầu nghe lời gièm pha của kẻ nịnh, giết hại công thần : Trần Nguyên Hãn bị bức tử năm Nguyễn Trãi 49 tuổi và Phạm Văn Xảo bị giết khi ông được 50. Chính trong hoàn cảnh bi thảm đó, Nguyễn Trãi đã viết ra bài thơ sau :

*Phù tục thăng trầm ngũ thập niên
Cố sơn tình thạch phụ tình duyên
Hư danh tục họa thù khan tiểu
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên*

(Trãi 50 tuổi nổi chìm trong cõi tục - Đã phụ tình duyên với núi non cũ - Danh sông mà vạ thì thực đáng buồn cười - Bao kẻ gièm pha người cô trung, thực đáng thương thay!)

Nhiều khai quốc công thần bị hại, nhưng Nguyễn Trãi vẫn giữ được mạng sống, dù ông mới là trung tâm điểm kẻ thù muốn hãm hại. Chính bản thân ông cũng có lúc bị cầm tù nhưng không bị hại. Điều đó chứng tỏ Lê Lợi có biệt nhãn

và vẫn có lòng úy kỵ ông.

Vấn đề chỉ trở nên khó xử với Nguyễn Trãi từ khi Lê Lợi băng hà (1433). Vua mới lên ngôi (Lê Thái Tông 1433 - 1443) là một thiếu niên mới 11 tuổi, chỉ ham vui chơi với bọn hoạn quan, không nghe lời can gián của trung thần, lại bị bao vây bởi bọn “học trò mặt trắng” nên bao kế sách kiến quốc, chống sự lấn chiếm của văn hóa Trung Hoa đều bị bác bỏ. Ngay cả bộ luật ông đã mất bao tâm huyết thảo ra (sau được Vua Lê Thánh Tông ban hành mang tên Luật Hồng Đức) cũng bị xếp xó. Tâm sự của ông lúc này đã được ký gửi vào bài thơ sau :

*Kim Đĩnh đan thành nhân dĩ khứ,
Hoàng lương mộng giác sự nan tâm
Viên sầu hạc oán, vô cùng ý,
Hàn nhật tiêu tiêu trúc cách lâm*

(Thuốc Linh thiêng đã tìm được nhưng người đi mất rồi! - Mộng Hoàng Lương đã tỉnh, việc khó tìm lại được - Vượn sầu hạc oán, tình ý không cùng - Ngày lạnh gió bay, trúc lại xa rừng!) - (Đề Ngọc Thanh Quán)

“Nhân dĩ khứ”, người đã đi rồi, đây chỉ Lê Lợi, “Kim Đĩnh” chỉ kế sách dựng nước bây giờ đành trôi theo mây khói. Toàn bài thơ toát lên một vẻ ai oán khôn nguôi! Mọi cố gắng của Nguyễn Trãi cũng không qua được mệnh số. Cuối cùng đã đưa đến vụ án Thị Lộ và việc tru di tam tộc của họ Nguyễn làng Nhị Khê. Như sẽ được chứng minh dưới đây, tuy Nguyễn Trãi chưa chính được hưởng di sai lệch của vua quan nhà Hậu Lê, nhưng cũng đã kéo theo bọn hoạn quan đầu sỏ, thủ phạm của sự làm lệch hướng đi của dân tộc phải chết theo mình. Bồn phận của chúng ta ngày nay là phải làm cho sáng tỏ sự kiện này, sáng tỏ cái tâm sự của Nguyễn Trãi, để cái chết của ông cùng với ba họ không trở thành sự hy sinh oan uổng.

3 - Tìm hiểu nguyên nhân tâm sự của Nguyễn Trãi

Hồi còn nhỏ, ở cái tuổi còn nằm trong vòng tay bà nghe kể chuyện cổ tích, hẳn nhiều người trong chúng ta đã được biết câu chuyện Rắn Thần báo oán : Chuyện kể trong lúc Nguyễn Trãi giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, một hôm phá rừng lập doanh trại đã vô tình giết cả một ổ nhà rắn. Bởi Nguyễn Trãi đang có thiên mệnh giúp chân chúa diệt ngoại xâm, xây dựng nghiệp lớn nên Rắn Chúa không thể làm hại. Vì vậy, đêm về, rắn hiện trên xà nhà, nhỏ một giọt máu xuống chữ Đại thấm ướt đến ba tờ giấy. Sau này nghiệp lớn đã thành, Nguyễn Trãi đã hoàn tất nhiệm vụ, nên phải bị tội chết cả ba họ, là để trả lại cái án đã giết chết cả nhà rắn khi xưa. Câu chuyện mang tính thần thoại này quả đã giải thích thỏa đáng những thắc mắc của tuổi thơ và cả nỗi hoài cảm của lớp người bình dân thương mến vị anh hùng dân tộc. Nhưng câu chuyện trên không thể đánh lừa được lịch sử. Cái chết của tất cả nhân mạng cả ba họ vị khai quốc công thần làng Nhị Khê nhất định phải do một âm mưu to lớn. Âm mưu đó như thế nào ?

Đọc sử tôi thấy có một đoạn văn rất lạ tại trang 356 Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT), nguyên văn như sau : “Tháng 8,

ngày mồng 4 (1442), vua về đến vườn Vải (Lệ chi viên), huyện Gia Định (nay là một phần huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) ... vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng ... Mọi người đều nói thị Lộ giết vua.

... Ngày 16, giết Hành Khiển Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ, bắt tội đến ba họ.

... Ngày 9/9 giết bọn hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng và khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình có nói là hối không nghe lời của Thắng và Phúc”.

Đoạn tôi cho là lạ là đoạn văn cuối ở trích đoạn trên, nói việc Đinh Thắng, Đinh Phúc bị xử trảm. Vậy Đinh Thắng, Đinh Phúc là ai ? Việc hành hình họ có ý nghĩa gì ?

Như chúng ta đã biết, Nguyễn Trãi được vua Thái Tôn, lúc mới 15 tuổi, chỉ định cùng với Lương Đăng, vốn là một hoạn quan, đốc suất làm loan giá, mũ áo, nhạc khí. Nhưng việc chỉ định chỉ cho có hình thức mà thôi. Thực ra vua đã có ý theo đề nghị của Lương Đăng rồi, vì :

- thứ nhất, về phẩm phục : “*Trước kia Thái Tổ sai Nguyễn Trãi định ra quy chế mũ áo, nhưng chưa kịp thi hành*” (ĐVSKTT - sdd, trg 341). Nói chưa kịp thi hành chỉ là một cách nói khéo của sử quan thời cũ. Sự thực quy chế Nguyễn Trãi soạn xong đã bị bỏ xó, không được ban hành.

- thứ hai, về âm nhạc, Nguyễn Trãi đã dâng bản về khánh đá và nguyên tắc căn bản cho việc sáng tác âm nhạc như sau : “*Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật khó được hài hòa. Xin Bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán giận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc*”. (ĐVSKTT - sdd, trg 339). **Vua khen ngợi và tiếp nhận nhưng để đấy không bàn đến.** Một lần nữa ta lại thấy bọn hoạn quan đã bao vây vua và toa rập với bọn “học trò mặt trắng” không cho áp dụng những điển lệ do Nguyễn Trãi căn cứ vào văn hóa dân tộc soạn ra.

Vậy còn Lương Đăng, y định chế âm nhạc như thế nào ? “*Lương Đăng dâng nhạc mới phỏng theo quy chế của nhà Minh mà làm*” (ĐVSKTT - sdd, trg 347).

Đăng định ra quy chế, mũ áo, phẩm phục ra sao ? Chi tiết như sau : “*Lương Đăng dâng thư đại ý nói : Kể lễ thì có lễ đại triều và lễ thường triều. Tế trời, cáo miếu, ngày khánh tiết, ngày chính đán thì làm lễ đại triều, hoàng đế mặc áo cổn, đội mũ miện, lên ngồi ngai báu, trăm quan đều mặc triều phục, đội mũ châu. Còn ngày mừng một, ngày rằm hàng tháng thì hoàng đế mặc áo bào vàng, đội mũ xung thiên, ngồi ngai báu, trăm quan đều mặc công phục, đội mũ phác đầu. Lễ thường triều thì hoàng đế mặc áo bào vàng, đội mũ xung thiên, ngồi sập vàng, trăm quan mặc thường phục, cổ tròn, đội mũ cao đen ... thần không thể chép hết được*” (ĐVSKTT - sdd, trg 341-342).

Không thể chép hết được ? Chép từ đâu ? Rõ ràng là y chẳng cần dấu điểm gì trong việc mô phỏng quy chế của Trung Hoa.

Tóm lại, tất cả các nghi thức về lễ phục, phẩm phục, loan giá, nghi thức đại triều ... của Lương Đăng là cóp nhặt phỏng theo mô thức của triều Minh có pha chế thêm bớt ít nhiều một cách lố lăng và rất thiếu văn hóa!

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã kết luận việc tranh chấp giữa hai bên một cách quyết liệt, gay go, đến nỗi phải hy sinh cả mạng người ấy, lại được giải quyết một cách đơn giản, ngắn gọn như sau : “*Đại để do Đăng và Trãi định ra phần nhiều không hợp nhau, những chỗ bàn về số lượng, trọng lượng các nhạc khí có nhiều điều trái nhau, mà trình bày cũng khác nhau, cho nên Trãi xin thôi việc đó. Vua theo lời bàn của Đăng rồi làm theo. Vua yết Thái Miếu, bãi trò hát chèo, không tấu nhạc dân nữa*”. (ĐVSKTT - sdd, trg 342). Nhạc dân đây là chỉ các làn điệu âm nhạc dân gian nghĩa là nhạc làm theo truyền thống dân tộc vẫn được các triều cũ tôn trọng và áp dụng.

Ta nhận thấy từng bước, Nguyễn Trãi và các đồng chí của ông đã chiến đấu một cách cam go, đã phản đối bằng những lời lẽ nhiều khi rất mãnh liệt có thể dễ dàng mất đầu. Nhưng cũng từng bước, chúng ta đã thấy sự phản đối này thua hết bước nọ đến bước kia. Phản ứng cuối cùng trước khi Lê Thái Tôn cho áp dụng các nghi thức đại triều phỏng theo nhà Minh đã được ghi bằng một tờ sớ, lời lẽ hết sức cứng cỏi, mang chữ ký của các ông Nguyễn Trãi - Hành Khiển, Nguyễn Truyền, Đào Công Soạn, Nguyễn văn Huyền - Tham Tri Bạ Tịch và Nguyễn Liễu - Tham Nghị : “*Muốn chế tác lễ nhạc, phải đợi có người rồi sau hãy làm được, như Chu Công thì sau mới không có lời chê trách. Nay sai kẻ hoạn quan Lương Đăng chuyên định ra lễ nhạc, chẳng nhọc cho nước lấm sao! ... Vả lại Đăng là đứa hoạn quan, quanh quẩn châu hầu bên cạnh vua, thần trộm lấy làm ngờ lấm*”. (ĐVSKTT, sdd, trg 349).

Lương Đăng cuống quá tâu bừa : “*Thần không có học thức, không biết quy chế cổ, các nghi thức nay đã làm trông vào sự hiểu biết của thần mà thôi, còn ban hành hay không là quyền của bệ hạ, thần đâu dám chuyên quyền*”.

Nguyễn Liễu, vị quan nhỏ nhất trong các đồng chí của Nguyễn Trãi, tâu : “*Từ xưa đến nay, chưa bao giờ có cảnh hoạn quan chuyên phá hoại thiên hạ như thế này*”.

Với lý lẽ vững vàng và khí thế ngút trời của nhóm phản kháng, đứng đầu là Nguyễn Trãi, người có uy tín nhất thời ấy, chúng ta có cảm tưởng như vấn đề sắp được giải quyết bằng cách hủy bỏ quy chế lố lăng do Đăng định ra. Nhưng kết quả không phải thế. Sử chép thật bất ngờ. Đinh Thắng từ trong bước ra mắng rằng : “*Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ ? Nếu phá hoại thiên hạ thì chém đầu người trước!*”. (ĐVSKTT, sdd, trg 349).

Kết quả thật không lường được : Liễu bị giao cho hình quan xét xử; bị tội chém (sau được lệnh riêng của vua cho thích chữ vào mặt và đẩy đi châu xa) (ĐVSKTT, sdd, trg 349).

Cứ xem như trên thì Đăng cũng là kẻ bị giật dây. Đinh Thắng, Đinh Phúc mới là bọn hoạn quan có quyền thế hơn.

Phải chăng Đinh Thắng là chủ mưu đem văn hóa Trung Hoa, ở đây tượng trưng bằng âm nhạc và y phục, áp dụng thay cho văn hóa dân tộc do Nguyễn Trãi và các đồng chí chủ trương ? Hay đằng sau y còn có những âm mưu lớn lao hơn nữa ? Nhưng dù là chủ mưu hay bị giật dây thì trước sau Đinh Thắng, Đinh Phúc chỉ là đối thủ của ông, là kẻ thù trên phương diện tư tưởng của Nguyễn Trãi, chứ không bao giờ là bạn. Phải chăng lời ông nói trước khi ra pháp trường “*hối không nghe lời của Thắng và Phúc*” chỉ là cái kế để kéo bọn này phải chết theo mình, cũng là một cách không cứu được họa xa (văn hóa suy đồi) thì diệt được nạn gần, là lãnh tụ bọn hoạn quan. Đinh Thắng, Đinh Phúc đã hành xử việc này tự mình hay do ai chỉ huy ? Đây là một nghi án cần được nghiên cứu cặn kẽ. Có điều không thể không đặt thành nghi vấn rằng vụ án Thị Lộ này có thể do một âm mưu lớn. Và cái chết của ba họ vị công thần khai quốc đã để lại mối tiếc thương ngàn đời cho lịch sử.

Cao thượng thay cái tâm vĩ đại của Nguyễn Trãi, tâm Bồ-tát, suốt đời chỉ lo cho sự an nguy của dân của nước, lo hạnh phúc cho sinh linh. Vậy mà dù kế sách có sẵn, lại ở trong tư thế của kẻ chiến thắng, Nguyễn Trãi cũng đành phải bó tay, nhìn những kẻ nội thù đem áp dụng văn chương, học thuật, nhã nhạc, y quan nghĩa là áp dụng văn hóa của kẻ đã thua trận trên đất nước mình, khiến văn hóa dân tộc dần dần đi vào chỗ suy vong. Và cuối cùng ông đành lấy cái chết của mình cộng với cái họa tru di tam tộc để thanh minh, mà có thể cũng là để tạ tội với đời sau về sự bất lực của mình, biết mà không thể bảo vệ được nền văn hóa dân tộc.

Thật là “*Anh hùng để hận mấy nghìn năm*”!

Ở trên tôi đã trình bày khá dài dòng về cái tài của Nguyễn Trãi và quyết tâm của ông trong việc bảo vệ văn hóa dân tộc chống sự xâm lấn của văn hóa Trung Hoa. Tài và quyết tâm như vậy mà vẫn không ngăn chặn được tư tưởng dân tộc bị văn hóa ngoại bang làm cho lệch hướng. Sự việc này phải hiểu như thế nào ? Theo duy tâm mà nói, văn minh dân tộc Việt không thể không trải qua kiếp nạn nên một cá nhân, dù tài giỏi đến đâu cũng không thể cứu vãn nổi. Theo thực tế mà nói, quả dân tộc ta có kẻ thù rất mạnh, rất hiểm.

Dù giải thích cách nào chăng nữa, sự việc vẫn hiện rõ là dân tộc Việt Nam đang vẫn phải đương đầu với hiểm họa vô cùng khó khăn, nếu không hết sức tìm cách giải quyết, đất nước đã suy thoái mỗi ngày sẽ một trầm bại thêm : đó là vấn đề văn hóa, vấn đề tư tưởng.

Có một điều chúng ta không thể không nói đến ở đây là việc muốn cải sửa y phục, điển lệ triều chính do bọn nho sĩ bị ảnh hưởng mê lầm của văn hóa Hán, Tống Nho đã có từ Triều Trần. Nhưng may thời đó là thời văn hóa Đại Việt chưa bị Minh triều tàn phá và gài lại những kẻ nội thù. Nước nhà còn có được các vua lớn tuổi và bọn hoạn quan chưa thành một thế lực áp đảo nên đề nghị của bọn “*học trò mặt trắng*” đã không được thi hành. Hãy nghe sử quan Phan Phù Tiên ghi rõ :

“*Triều thần bấy giờ như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh muốn*

thay đổi chế độ. Vua (Trần Minh Tông) nói : Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến hân thì sinh loạn ngay”. (ĐVSKTT, sđd, trg 138).

Hay như lời phán của Trần Nghệ Tông :

“*Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị, kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của Tổ tông hòng thay đổi theo phong tục phương Bắc cả, như về y phục nhạc chương không thể kể hết*” (LSTTVN, Q I, nxb KHXH, 1993, trg 225 - 226).

Và ngay cả sau khi Nguyễn Trãi bị hại đã có một vị vua tương đối thoát được sự áp chế của bọn hoạn quan, mà lần này kẻ “*học trò mặt trắng*” bị mắc lại chính là sử quan đời sau đề cao : Ngô Sĩ Liên : “*Ta mới cải chính sự, sửa mới đức độ, tuân theo điển cũ của thánh tổ thần tông, nên mới tế giao vào đầu mùa xuân, các người lại bảo tổ tông tế giao cũng không đáng theo; các người bảo nước ta đời xưa là hàng phiên bang, thế là các người theo đạo chết, mang lòng không vua. Và lại, khi Lê Đức Hân (chỉ Nghi Dân) cướp ngôi, Ngô Sĩ Liên chẳng vì hấn trở tài phong kiến đó sao ? Ưu đãi trọng lắm! ... Nay Lê Đức Hân mất nước về tay ta, các người không biết vì ăn lộc mà chết theo hấn lại đi thờ ta. Nếu không nói ra, trong lòng các người không tự hổ thẹn mà chết ư ? Thực là bọn gian thần bán nước*”. (ĐVSKTT, sđd, trg 397).

Tưởng cũng cần phải phác qua nguyên do nào đã đưa đến cảnh hoạn quan lộng hành như ta đã thấy.

Nguyên do từ việc bị lệ thuộc nhà Minh. Chính sách của nhà Minh trong cuộc chiến 20 năm chỉ nhằm tiêu diệt nền văn hóa của Việt Nam. Chỉ thị của Minh Thành Tổ hết sức rõ ràng là phải đốt cho sạch những gì không lấy đi được, phá cho tan những di tích văn hóa lịch sử, lấy cho hết những sách vở, bắt cho hết những nhân tài mang về Tàu. Nhưng những điều họ lấy đi cũng không nguy hại bằng những gì họ gài lại để phá hoại nền văn hiến của ta. Điểm thâm độc nhất là họ thiến hết những thiếu niên anh tuấn chẳng may rơi vào tay họ (xin xem “*Nên có thái độ nào khi đọc Tổ Quốc Ân Năn của Nguyễn Gia Kiểng*”, Tập San TƯ TƯỞNG số 14, tháng 6/2001). Những thiếu niên này chỉ còn một con đường để tiến thân, để thi thố tài năng và để trả thù đời nữa là đi làm hoạn quan. Và lớp này ngay từ đầu triều đại nhà Lê, đã đóng vai trò vô cùng quan trọng, nhưng không thấy lịch sử cận, hiện đại ghi chép lại hay lưu ý đúng mức. Chính lớp hoạn quan này đã vây quanh các vua nhà Lê (có lẽ chỉ ngoại trừ một biệt lệ là Lê Thánh Tôn), đã thực sự điều hành chính sự.

Có hiểu như vậy ta mới giải thích được tại sao Lê Thái Tôn, cậu bé 11 tuổi mà đã dám từ chối sự giảng dạy của các Thái Phó do chính vua cha chỉ định : “*Vua hàng ngày vui đùa với bọn hầu cận ở trong cung, các đại thần muốn khuyên vua học, cùng nhau tâu lên xin cử sáu văn thần là Ban Hành Khiển Thừa Chỉ Nguyễn Trãi, Trung Thư Thị Lang Trình*

Thuần Du ... đi theo hai, ba đại thần chia nhau vào hầu kinh điển, vua sai Đinh Phúc trả lại tờ tâu, không nhận”. (ĐVSKTT, sdd, trg 332).

Đã từ chối không nhận con những quan lớn triều đình vào hầu hạ, bầu bạn như thông lệ các triều trước, lại bỏ ngoài tai lời can gián của các Ngôn quan (quan có nhiệm vụ can gián vua) mà còn định trừng trị những quan can gián chỉ làm theo nhiệm vụ họ phải làm : “*Bọn Ngôn quan là Phan Thiên Trước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ dâng sớ tâu sáu điều không nên trong đó có điều 5 và điều 6 như sau : Tiên đế lựa chọn con em công thần sai vào đọc sách hầu hạ thì bệ hạ đều xa lánh họ mà nò đùa với bọn hầu hạ gần gũi ở trong cung, thế là năm điều không nên*”.

“Người làm vua phải tìm người tài giỏi biết nói thẳng, biết tìm lời can ngăn và những người có công lao mà thưởng họ, nay bệ hạ lại vui đùa với bọn hoạn quan rồi thưởng cho chúng, thế là sáu điều không nên”. (ĐVSKTT, sdd, trg 327).

Hiểu như vậy ta mới có thể lãnh hội được tại sao Nguyễn Trãi và các đồng chí của ông đã không thể bảo vệ được văn hóa dân tộc trước sự lấn chiếm của văn hóa Hán Nho như đã trình bày.

Tuy vua chỉ là kẻ bù nhìn do bọn hoạn quan giết dây, suốt ngày chỉ mê đắm trong tửu sắc mà các sử quan đời trước vẫn phải hết lời xưng tụng theo một công thức như không thể làm khác được. Tỹ như lời bàn của sử quan Vũ Quỳnh dưới đây : “*Khi vua lên ngôi mới có 11 tuổi, không phải nhờ buông rèm coi chính sự mà mọi việc trong nước đều tự mình quyết định, bên trong chế ngự quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch” (ĐVSKTT, sdd, trg 357).*

Điều đáng buồn là người viết sử ngày nay đã không thấy phải chất vấn lịch sử, phải đặt lại vấn đề cho được minh bạch mà cứ y nguyên sao chép lại sự sai lầm này. Điều đáng buồn hơn nữa là các nhà làm sử, viết truyện, dựng kịch, làm thơ ... ngày nay cũng cứ theo lối mòn mà nhắc lại, khiến cả một dân tộc bị mê lầm đi lạc dòng sử mệnh, đưa đến việc đất nước mỗi ngày một thêm suy thoái như ta thấy ngày nay. Tuy nhiên, điều đáng buồn đó dù mang đầy tính bi thống chẳng nữa vẫn chỉ là đáng buồn chứ chưa hẳn là đáng trách. Nó chỉ trở thành đáng trách nếu nay chúng ta biết sai lầm mà vẫn nói, vẫn viết theo điều sai, không cùng nhau quyết tâm trả lại sự thực cho lịch sử và từ đó rút ra bài học để cùng toàn dân chỉnh lại cái cục thế bi thảm này.

4 - Thử tìm câu trả lời cho vấn đề suy thoái của Việt Nam hiện nay

Xin nói ngay, đây chỉ bàn đến nguyên nhân xa, do đó chỉ có thể đưa đến câu trả lời gián tiếp cho đề tài.

Vụ án Thị Lộ tuy đã phá được, nhưng một số vấn đề hầy còn là ẩn số cần được làm sáng tỏ.

Vấn đề phải làm sáng tỏ ở đây là : điều Nguyễn Trãi và các đồng chí của ông đã phải mang cả mạng sống ra bảo vệ và cái mà bọn hoạn quan phối hợp với bọn “học trò mặt trắng”

quyết tâm muốn áp dụng thay thế khác nhau ở điểm nào ? Trong Thư Ngỏ số 3 “**Vài đề nghị trong việc hợp soạn quyển Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam rút gọn**”, đăng trên Tập san TƯ TƯỞNG số 9, tháng 8 năm 2000, chúng tôi đã viết : “*Tư tưởng thời Lê ví như cái bản lề giữa một bên là tư tưởng tuyệt vời thời Lý Trần và một bên là tư tưởng bắt đầu suy thoái từ Lê Thánh Tôn sau cái chết của Nguyễn Trãi. Tư tưởng lúc đầu Triều lê, nhất là những tác phẩm như Bình Ngô Đại cáo, Luật Hồng Đức ... của Nguyễn Trãi thực tuyệt vời. Nhưng đó chỉ như cái tia hồi quang phản ánh phần nào tư tưởng Đại Việt Lý Trần, vì tác giả của nó là những người như Nguyễn Trãi đã sinh ra và lớn lên trong văn hóa Đại Việt, nên đã hấp thụ được tinh hoa của nền văn hóa này. Càng về sau văn hóa càng mỗi ngày một suy thoái. Lý do chính vì tư tưởng đã đi chệch khỏi dòng sử mệnh và càng ngày càng xa cội nguồn*”. Nếu đề nghị này được phần nào chấp nhận thì câu hỏi trên có thể đặt lại dưới dạng khác có tính cách tổng quát hơn như : “*Những khác biệt giữa tư tưởng Đại Việt thuần túy với tư tưởng Hán, Tống Nho áp đặt và sự nguy hại của việc cưỡng đặt này đối với tiền đồ dân Việt*”. Việc tìm câu trả lời cho câu hỏi như vậy không phải là dễ vì hầu hết những sách về tư tưởng Đại Việt viết trước thời thuộc Minh (1407 - 1427) nay đã không còn nữa. Ngay cả những bộ sách thoát khỏi sự cướp đoạt hay ngọn lửa thiêu rụi của quân Minh như bộ Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu, đến thời Ngô Sĩ Liên vẫn còn được dùng để san định lại thành bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, hiện nay chúng ta đang dùng, cũng không biết đã biến đi từ lúc nào. Vì vậy, muốn làm một cuộc so sánh đến nơi đến chốn để trả lời câu hỏi trên không phải là điều dễ thực hiện trong hoàn cảnh tài liệu hiện tại. Một câu hỏi cần đặt ra là : chỉ trong hai bộ sử, bộ Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu và bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư mà Ngô Sĩ Liên và các sử gia sau ông đã dựa vào để hiệu đính lại và viết tiếp, hai bộ ấy có những điểm nào khác nhau ? Như trên đã nói, Đại Việt Sử Ký nay không còn nữa, nên không có căn cứ văn bản để trả lời câu hỏi này. Nhưng nếu chỉ dựa vào lời bàn của hai sử gia hàng đầu này về một số điểm then chốt trong lịch sử (may mắn thay những lời bàn này còn được chép lại nguyên văn trong bộ ĐVSKTT hiện chúng ta có ngày nay) thì ta có thể kết luận không sợ sai lầm là hai bộ sử này chắc có nhiều điểm khác nhau. Sự khác biệt này cho ta suy đoán được sự khác biệt của hai nền tư tưởng, một bên là Đại Việt chính thống, và một bên là tư tưởng lai căng từ sau cái chết của Nguyễn Trãi. Tôi xin được trích dẫn những lời phẩm bình của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên về mấy điểm mà tôi cho biểu trưng được cho hai nền tư tưởng đó như sau :

Về tư tưởng tự hào dân tộc và lòng yêu nước chung chung

Ý kiến của Lê Văn Hưu :

“Trưng Chắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở lĩnh ngoài đều hưởng ứng, việc dựng nước, xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất ta đủ dựng được nghiệp bá vương”. (NK 3, 3a - ĐVSKTT, sdd, trg 62).

“Tiên Ngô Vương có thể lấy quân mới hợp của đất Việt ta

mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mutu giỏi mà đánh càng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngở hầu đã nối lại được”. (NK 5, 21a - ĐVSKTT, sdd, trg 62).

Ý kiến của Ngô Sĩ Liên :

“Nước Đại Việt ở phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã phân chia giới hạn Nam - Bắc. Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần Nông, thế là Trời đã sinh ra chân chúa, có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm Đế một phương”. (ĐVSKTT, sdd, trg 61).

“Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng không những là lúc sống dựng nước, xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa”. (ĐVSKTT, sdd, tr 87 - 107).

Khi có sự va chạm giữa lòng yêu nước và những tín điều Hán,Tổng Nho như tam cương, ngũ thường

Ý kiến của Lê Văn Hưu :

“Lê Đại Hành (980 - 1009) giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, trói Quân Biện, Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng đều là các vua Hán Đường cũng không hơn được”. (BK 1, 14 - ĐVSKTT, sdd, trg 59).

và :

“Về sau, tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cũng ngồi, hồi quốc sơ vẫn còn như thế” (BK I, 15b - ĐVSKTT, sdd, trg 59).

Tục dân là phong tục, tập quán nhân dân đã lưu truyền từ nhiều đời, chứng tỏ theo văn hóa Việt, người dân rất minh bạch và công bằng trong việc ghi ơn những vị có công với dân với nước. Đó là điều quan trọng nhất, là Đạo Sống Việt đứng trên cả tam cương, ngũ thường.

Khác với ý kiến của sử gia từ sau thời đã bị Minh triều tàn phá văn hóa Việt, đốt và thu hết sách vở, phá hết di tích văn hóa, bắt hết nhân tài Việt đem về Tàu, như Ngô Sĩ Liên khi đặt tam cương của Hán Nho trên “tục dân” tức Đạo Sống Việt, như trích đoạn sau.

Ý kiến của Ngô Sĩ Liên :

“Khi Đại Hành giữ chức Nhiếp Chính, Vệ Vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua. Thế mà Đại Hành tự xưng làm Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết. Đó là phép của sách Xuân Thu, người người đều được nêu lên mà thi hành”. (BK 1, 15a - ĐVSKTT, sdd, trg 59).

và :

“Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của văn hóa ... Đại Hành thông dâm với vợ vua rồi nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn vậy”. (BK 1, 15b - ĐVSKTT, sdd, trg217 - 218).

Nếu chúng ta lại chịu khó đọc lời bàn của Ngô Sĩ Liên trong toàn bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, ta sẽ thấy còn nhiều nhận xét của sử gia này bị Hán Nho làm cho méo mó, thiên lệch đi, rất khó nghe, trừ những điều ông phát biểu về lòng tự hào dân tộc. Vì vậy, nếu không đi vào chi tiết vụn vặt thì cốt lõi của tư tưởng Đại Việt sẽ hiện ra một cách tinh rỗng. Cốt lõi đó đã được Nguyễn Trãi khẳng định trong bài Bình Ngô Đại Cáo :

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam đã khác.

Vậy điều mà Nguyễn Trãi và các đồng chí của ông bảo vệ đó chính là nền văn hiến, phong tục, nói chung là Đạo Sống Việt. Nội dung của Đạo Sống Việt là gì ? Tình trạng văn bản ta có được hiện nay không cho biết xưa kia các cụ quan niệm chi tiết đạo sống này như thế nào. Trong khi chờ đợi sự chấp thuận của một cơ quan thẩm quyền kiểu Hàn lâm viện, ta tạm đơn cử bốn ý kiến của các tác giả ngày nay dựa vào truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, phong tục, tập quán ... bàn về vấn đề này làm thí dụ gợi ý như sau :

- Theo các học giả Nhóm Việt Thường ở Houston, Texas (USA), Đạo Sống Việt có tám đặc điểm như sau :

- 1 - Tính hiếu hòa
 - 2 - Tinh thần hài hòa gồm ba đặc trưng : có đi có lại mới toại lòng nhau hay lý tác động hai chiều; phân công hợp tác; và lý đối lập thống nhất
 - 3 - Tinh thần nhân bản
 - 4 - Tinh thần nhân chủ
 - 5 - Tinh thần tự do, bình đẳng (trong gia đình và trong xã hội)
 - 6 - Tinh thần dân chủ
 - 7 - Tinh thần không chấp
 - 8 - Tinh thần “có việc thì đến, hết việc thì đi”
- (Đạo Sống Việt - Các tác giả Đào Văn Dương, Huệ Tâm, Hoài Văn Tử, Thường Nhược Thủy, Vĩnh Như, nxb Tủ sách Việt Thường 2000, trg 470 - 493)

- Theo các ông Nguyễn Thủy và Trần Xuân Minh, văn hóa truyền thống Việt có bảy điểm chính :

- 1 - Lòng yêu nước
 - 2 - Tinh thần đấu tranh bất khuất, chống ngoại xâm
 - 3 - Ý chí đề kháng áp bức
 - 4 - Óc nhạo báng trào lộng
 - 5 - Ý thức lao động và tính thực tiễn, cần cù
 - 6 - Tinh nhân đạo và nếp sống hiền hòa, chân thực, phóng khoáng, tự do
 - 7 - Nếp sống tình cảm phong phú
- (Tinh Thần Việt Nam, nxb Mekong Tỵ Nạn 1991, trg 61 -

69)

- Theo GS. Trần Văn Giàu trong “**Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam**”, bầy điểm lại là :

- 1 - Yêu nước
- 2 - Cần cù
- 3 - Anh hùng
- 4 - Sáng tạo
- 5 - Lạc quan
- 6 - Thương người
- 7 - Vì nghĩa

(GTTTTT của DTVN, nxb Khoa học Xã hội Hà Nội 1980, trg 94)

- Riêng tác giả bài này, trong “**Cốt lõi tư tưởng Việt Nam và vấn đề Phật Nho Lão**” đăng trong Tập San TƯ TƯỞNG số 8 (6/2000) đề nghị tư tưởng truyền thống Việt có năm điểm chính là :

- 1 - Lấy sự bình đẳng làm căn bản
- 2 - Lấy gia đình làng xóm làm gốc
- 3 - Yêu nước
- 4 - Tin tưởng có đời sau, có linh hồn, có nhân quả
- 5 - Tin tưởng vào Đạo Ba (Con ơi giữ lấy Đạo Ba) tức Đạo Tam tài (Thiên, Địa, Nhân) do đó tin vào vạn vật đều cùng một thể, mà kết quả là trọng tinh thần nhân bản [có Trời mà cũng có Ta (Nguyễn Du)], tin vào tinh thần nhân chủ (Xưa nay nhân định thắng thiên đã nhiều (Nguyễn Du))

Nhưng nếu chỉ được chọn một từ để tiêu biểu cho Đạo Sống Việt, nền văn hóa tư tưởng truyền thống này, thì có lẽ không từ nào thích đáng cho bằng từ *vì dân*. Mà “*vì dân*” dưới nhãn quan của người xưa cũng là “*vì nước*”, như Nguyễn Trãi đã viết :

Phúc chu thủy tín dân do thủy

Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên

(*Úp thuyền mới rõ sức dân như nước - Hiểm yếu không cậy được ở mệnh Trời*) - (**Quan Hải**)

hay như lời trời của Trần Hưng Đạo trước khi lâm chung : “*Trên dưới một lòng, lòng dân không chia ... Khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ. Đó là thượng sách để giữ nước*”. (LSTTVN, QI, trg 186 - ĐVSKTT, Tập II, nxb KHXH, trg 88 - 89). Cũng có khi chữ *vì dân* nay được diễn tả bằng một chữ khác : *nghĩa* hay *chính nghĩa*, *đại nghĩa*. Như lời Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo : “*Đem Đại Nghĩa để thắng hung tàn*”. Bởi vậy, châm ngôn của các bậc Đại Nho xưa là “*phù chính nghĩa chứ không phù chính thống*”. Chính thống là chính quyền đương đại. Chừng nào chính quyền đương đại phục vụ cho quyền lợi của dân của nước thì chính thống cũng là chính nghĩa. Chừng nào chính quyền hiện tại đi sai đường lối phục vụ quyền dân, quyền nước thì chính thống không còn là chính nghĩa. Và khi đó người dân có thể làm cách mạng lật đổ chính quyền hiện tại để theo chính nghĩa.

Nó bắt nguồn từ ý nghĩa chuyện Tiên Rồng, cái bọc trăm

con cùng một Mẹ. Nó được cảnh giác qua chuyện An Dương Vương cây có nỏ thần mà không dựa vào lòng dân nên đã mất nước.

Đây là của gia bảo tổ tiên đã để lại cho chúng ta để dựng nước và giữ nước. Bởi dân, nước chỉ có một. Nếu lấy dân lấy nước làm gốc thì đó là mẫu số chung hoàn chỉnh nhất. Toàn dân dựa vào đó mà thống nhất ý chí, chung sức chung lòng đoàn kết phục vụ đất nước. Sự chia rẽ không có đất sống. Sự đổ kỵ, tị hiềm, tính vong thân, ích kỷ không có chỗ nảy nở, nhờ vậy toàn dân có thể nỗ lực xây dựng tương lai chung. Từ sau cái án Thị Lộ, văn hóa truyền thống bị văn hóa Hán Nho lấn dần : vua đã thay cho dân cho nước. Đó là cội nguồn của chia rẽ : vua không là một, là duy nhất, mà có thể có vua này, vua khác. Có tranh chấp, thoán đoạt, có phe nọ, phái kia. Cũng vậy, trước kia lý do vì nước là lý do tối thượng chỉ đạo mọi hành động, thì nay, thay vào đó, người ta ưu tiên cho những lý do khác, nào tam cương, ngũ thường, nào trung thần không thờ hai vua. Người thờ vua này đánh nhau với người thờ vua kia. Người theo lãnh tụ này tìm cách tiêu diệt người theo lãnh tụ khác. Và cứ thế xã hội càng ngày càng phân hóa. Đến ngày nay thì người ta sống vì phe nhóm, vì đảng phái, vì hội hè, vì tôn giáo này, niềm tin nọ. Đất nước, tổ quốc chỉ còn là cái bóng mờ “*cha chung không ai khóc*”. Tình trạng này nếu không có cách chấm dứt thì tương lai dân tộc chỉ là con đường chết. Không thể khác.

CUNG ĐÌNH THANH

Nhân đọc “Eden in the East”

ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VÀ VĂN MINH VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TUẤN

Hỏi một người Việt bình thường về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, câu trả lời mà người ta thường nghe là tổ tiên của chúng ta xuất phát từ Trung Hoa. Ngay cả người có kiến thức rộng, quan tâm đến dân tộc và văn hóa Việt cũng có những ý kiến tương tự. Đào Duy Anh, trong *Việt Nam Văn hóa Sử cương*; và Trần Trọng Kim, trong *Việt Nam sử lược*, cũng từng cho rằng người Việt có nguồn gốc hoặc từ Trung Hoa (1) hay từ Tây Tạng (2), dù họ có chút dè dặt và thận trọng trong phát biểu. Gần đây, một người làm chính trị nhưng có quan tâm đến văn hóa Việt Nam, Nguyễn Gia Kiểng, trong *Tổ quốc ăn năn* mới xuất bản gần đây, cũng cho rằng nước Văn Lang xưa kia là do người Trung Hoa sáng lập (3) ra.

Có lẽ quan điểm dân tộc Việt có nguồn gốc từ Trung Hoa đã ăn sâu vào tâm trí của chúng ta, nên văn minh Việt Nam cũng được nghiễm nhiên suy luận là bắt nguồn từ văn minh Trung Hoa. Quan điểm này phù hợp với sách vở của Trung Hoa. Chẳng hạn như trong *Hậu Hán thư*, các sử gia của Trung Hoa, với một giọng văn cực kỳ trịch thượng và kỳ thị chủng tộc, viết rằng tổ tiên ta ngày xưa giống như loài “cầm thú”, xã hội chẳng có tôn ti trật tự gì cả, phải đợi đến khi hai quan thái thú của họ là Tích Quang và Khâm Diên dạy cho tổ tiên ta cách ăn mặc và cách trồng lúa. Sau đó các nhà sử học này thần nhiên kết luận: “*Miền Lĩnh Nam theo phong hóa Trung Hoa là bắt đầu từ hai thái thú ấy*” (4).

Điều đáng buồn (hay đáng trách?) là nhận xét này đã được giới có học của Việt Nam tiếp nhận và lấy làm một thứ kinh điển, một câu văn giáo khoa, mà không có một chất vấn tính trung thực, hay thách thức tính khoa học của nó (5). Tính dễ dãi chấp nhận sử liệu ngoại bang của giới có học người Việt đã vô tình gieo vào lòng nhiều người Việt một tâm lý tự ti, đánh giá thấp nền văn hóa Việt Nam khi so sánh với các nền văn hóa khác, như Trung Hoa chẳng hạn. Đại diện cho sự đánh giá thấp này có nhiều, nhưng một câu phát biểu trong *Tổ quốc*

ăn năn của Nguyễn Gia Kiểng tưởng tóm lược khá đầy đủ: “(...) chúng ta có lẽ là nền văn minh phù sa muộn nhất. (...) dấu ấn của nền văn minh phù sa: cần cù, nhẫn nại, nhưng thủ cựu, thiếu sáng kiến và thiếu óc mạo hiểm. (...)” (6). Từ nhận định đó, tác giả của TQĂN cho rằng tổ tiên của chúng ta qua nhiều ngàn năm, tuy sống bên cạnh biển, mà chỉ nhìn biển với cặp mắt sợ hãi, không sáng chế ra ra kỹ thuật hàng hải nào cả.

Thực ra, chẳng riêng gì giới trí thức Việt Nam, ngay cả một phần lớn trong giới sử học Tây phương cũng từng quan niệm, hay nói đúng hơn là giả định, rằng các nền văn minh Đông Nam Á (kể cả của Việt Nam) chỉ là những chi nhánh của hai nền văn hóa lớn hơn: Trung Hoa và Ấn Độ. Giả định này đã được dùng như là một sử liệu, một thuyết đáng tin cậy để dạy học cho học sinh (trong đó có cả học sinh người Việt); và một cách vô tình, nó được lưu truyền hết thế hệ này sang thế hệ khác như là một sự thật! Bởi vì qua nhiều năm, chẳng ai chất vấn lý thuyết này, nên một cách nghiễm nhiên, nó được xem là một “thuyết chính thống.”

Mãi đến thập niên 60s thuộc thế kỷ 20, một số nhà khảo cổ học rất uy tín (phần lớn là Mỹ), dựa vào nhiều kết quả của một loạt nghiên cứu ở Việt Nam và Thái Lan, đã bắt đầu chất vấn sự chính xác và tính logic của thuyết chính thống trên đây (7). Có thể nói họ là những “con cừu đen” trong giới tiền sử học, vì đã can đảm thách thức một quan điểm mà đại đa số đồng nghiệp đều mặc nhiên công nhận. Nhưng họ không phải là những người đơn độc. Gần đây, đã có một số nhà nghiên cứu từ Việt Nam, Thái Lan, và Nam Dương công bố nhiều dữ kiện khảo cổ học cho thấy rằng thuyết văn hóa Đông Nam Á xuất phát từ văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ không còn đứng vững nữa.

Nhưng trong những nhà nghiên cứu chuyên môn này, chưa ai trình bày dữ kiện một cách có hệ thống và nghiên cứu một cách sâu xa bằng một nhà nghiên cứu “tài tử” là ông Stephen Oppenheimer trong cuốn sách *“Eden in the East: The Drowned Continent of Southeast Asia”* (tạm dịch là *“Thiên đàng ở phương Đông: Lục địa chìm đắm của Đông Nam Á”*) (8). Trong tác phẩm này, qua những dữ kiện dồi dào được thu thập một cách công phu từ nhiều ngành nghiên cứu khác nhau, Oppenheimer trực tiếp thách thức cái thuyết chính thống, và làm thay đổi những quan niệm về thời tiền sử mà chúng ta từng hiểu và từng được dạy. Đặc biệt, cuốn sách đặt trọng tâm vào việc thẩm định lại các quan điểm về văn minh vào thời tiền sử ở Đông Nam Á, tác giả cho rằng:

a - Trận đại hồng thủy (9) được đề cập đến trong Kinh Thánh là có thật và xảy ra vào cuối thời đại Băng hà (Ice Age).

b - Trận đại hồng thủy này xảy ra khoảng 8.000 năm về trước làm chìm đắm lục địa Đông Nam Á, và làm cho dân chúng phải di tản đi các vùng đất khác để sống. Họ chính là những người gây dựng nên nền văn hóa Tân Đồ Đá (Neolithic cultures) của Trung Hoa, Ấn Độ, Mesopotamia, Ai Cập và vùng đông Địa Trung Hải, và do đó, họ là những người cha đẻ và vun đắp các nền văn minh vĩ đại ở phương Tây.

c - Những dân tộc thuộc quần đảo Polynesian không phải xuất phát từ Trung Hoa, nhưng có nguồn gốc từ Đông Nam Á.

d - Người Trung Hoa không phải là người sáng chế ra kỹ thuật trồng lúa. Khoảng 9.000 đến 10.000 năm về trước, một số dân thuộc vùng Đông Nam Á đã là những nhà canh nông chuyên nghiệp đầu tiên của nhân loại (chứ không chỉ sống bằng nghề săn bắn), họ đã phát triển kỹ thuật trồng khoai và qua đó làm một cuộc cách mạng nông nghiệp.

Nói một cách khác cho rõ ràng hơn, qua công trình nghiên cứu này, Oppenheimer đề xuất một thuyết cho rằng Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay. Thuyết này thể hiện một thách thức rất lớn đến các tri thức về thời tiền sử đã và đang được lưu truyền trong giới khoa bảng. Và do đó, Oppenheimer đã, lần đầu tiên, đặt vùng Đông Nam Á vào vị trí xứng đáng của một vùng đất thường bị lãng quên bên cạnh hai nền văn minh lớn là Trung Hoa và Ấn Độ.

Vùng đất giàu lịch sử nhưng bị lãng quên

Đông Nam Á là một trong những vùng đất với nhiều sắc dân và nhiều nền văn minh phong phú nhất và cổ nhất của nhân loại. Về mặt địa lý, có hai khu vực riêng biệt: một khu thuộc về đất liền và một khu thuộc về hải đảo. Khu vực đất liền thực ra gồm hai bán đảo: khu rộng lớn

bao gồm Miến Điện (ngày nay gọi là Myanmar) thuộc hướng Đông Bắc, Thái Lan ở giữa, và Lào, Cam-bốt, và Việt Nam thuộc hướng Đông và Đông Nam; và khu nhỏ hơn bao gồm bán đảo Mã Lai, chạy dài từ Thái Lan xuống tận Miến Điện.

Miến Điện có nhiều chùa chiền được kiến trúc một cách phi thường, nhiều lâu đài được chạm khắc rất tinh vi. Ở miền Bắc Thái Lan cũng còn lưu lại nhiều công trình kiến trúc vĩ đại mang đậm ảnh hưởng của Phật giáo. Vịnh Hạ Long thuộc phía bắc Việt Nam trôi lên những tác phẩm thiên nhiên như được chạm bằng đá vôi, mà có lẽ từng là một vùng lục địa khoảng mười ngàn năm trước đây. Cổ Loa, một huyện nhỏ của Việt Nam ngày nay, có lẽ là một trung tâm đô thị (hay một thành phố) đầu tiên của vùng Đông Nam Á, với niên biểu được ước đoán vào khoảng niên kỷ thứ ba trước Dương lịch. Những công trình kiến trúc ở Huế và Đà Nẵng cho thấy sự tương phản giữa hai nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Thành phố Huế, tuy lâu đời hơn, nhưng có nhiều công trình kiến trúc trẻ hơn, thành phố Đà Nẵng, nơi mà nhiều tháp Chăm còn lưu lại như những dấu ấn của văn minh Ấn Độ. Cam-bốt có đền Angkor Wat nổi tiếng, và nhiều dấu vết của một nền văn minh sáng chói trước đây. Ai là người đã xây dựng những công trình này? Trong *Thiên Đàng ở Phương Đông*, Oppenheimer chứng minh rằng chính những người dân địa phương đã xây dựng những công trình đồ sộ này. Ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ chỉ qua thương mại, chứ không phải qua xâm lăng.

Với một lịch sử lâu đời và nhiều nền văn minh phong phú như thế, song Đông Nam Á lại không được các nhà sử học để ý đến như các vùng đất khác. Đây là một ví dụ về thành kiến của giới sử học Tây phương. Khoảng 200 năm trước đây, các nhà sử học khám phá rằng phần lớn hai họ ngôn ngữ Ấn và Âu (Indian và European) thuộc vào một họ ngôn ngữ mà ngày nay chúng ta gọi là nhóm Ấn-Âu (Indo-European language group). Khám phá này được đánh giá như là một thành quả vĩ đại của tri thức vào thời gian đó. Nhưng mỉa mai thay, trước đó vài năm, người ta đã phát hiện ra một nhóm ngôn ngữ khác, có tên là Austronesian, nhưng không đem lại một sự chú ý nào đáng kể trong giới khoa bảng Tây phương cả. Nhóm ngôn ngữ này hiện diện rất rộng, từ các vùng như Madagascar, Đài Loan ngày nay, Hawai'i, và Tân Tây Lan, vượt Thái Bình Dương, đến tận Ấn Độ dương khá lâu, có thể trước khi Phật Thích Ca ra đời.

Sách viết về nguồn gốc văn minh thế giới hoàn toàn không đề cập đến Đông Nam Á, ngay cả khi đề cập đến khu vực này trong vài năm gần đây, cũng chỉ sơ sài vài hàng, với giọng văn thiếu nghiêm túc, nhưng lại tập trung vào hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ, nhất là vào thời 2000 năm trước đây. Mãi đến thời gian gần đây, văn minh của Thời đại Đồng thối Đông Sơn (Bronze

Age), và các nền văn hóa trước đó (vào niên kỷ thứ nhất trước Dương lịch) của Việt Nam mới được công nhận như là văn minh nguyên thủy của khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, số lượng nhà khảo cổ học trực tiếp gần bó và chuyên môn nghiên cứu về các nền văn minh này vẫn còn rất ít, nếu không muốn nói là chỉ “đếm đầu ngón tay”. Trong khi đó, các trung tâm nghiên cứu thuộc các nước trong vùng như Việt Nam, Thái Lan, Nam Dương, v.v. lại bị hạn chế về chuyên môn, thiết bị và tài chính, để có thể tiến hành những nghiên cứu loại tiền phong.

Khoảng trống lịch sử

Có lẽ vì những lí do kể trên, ngành khảo cổ học, tuy với một bề ngoài mang vẻ chính xác cao, nhưng thực tế lại có khá nhiều khoảng trống. Khoảng trống lịch sử đáng chú ý nhất là quá trình tiến hóa sau thời kỳ nước biển dâng cao, và đặc biệt là vào thời kỳ Đồ Đá Mới, khoảng 8.000 năm trước đây, nhất là sự lãng quên nền văn minh Đông Nam Á, vì thiếu dữ kiện. Thực vậy, ngoài Việt Nam và Thái Lan là hai nước có nghiên cứu khảo cổ tương đối trưởng thành và có khá nhiều dữ liệu, gần đây, ở các nơi khác trong vùng, giới khảo cổ học chỉ mới bối đào phần trên mặt của thời đại Đá mới và Đồng thối (Neolithic và Bronze Age). Cộng thêm vào đó là sự thiếu thốn các văn bản trong thời tiền sử thuộc vùng đất này cũng làm cho việc nghiên cứu thêm nhiều khó khăn. Nhưng dù sao đi nữa, so với các vùng khác trên thế giới, Đông Nam Á vẫn là một địa phương có nhiều thiếu sót về dữ kiện trong thời tiền sử.

Trong “*Thiên đàng ở phương Đông*,” Stephen Oppenheimer đặt một câu hỏi mà ai cũng phải suy nghĩ : người dân vùng duyên hải Đông Nam Á làm gì khi mực nước biển (10) dâng cao làm ngập xứ sở họ vào thời gần Thuộc kỷ pleitoxen? Câu trả lời của Oppenheimer dựa vào ba lý lẽ quan trọng :

I - Thứ nhất, vào thời cao điểm của Thời đại Băng hà (khoảng 20.000 đến 18.000 năm trước đây), Đông Nam Á là một lục địa rộng gấp hai lần Ấn Độ ngày nay, và bao gồm cả phần đất mà người Tây phương thường gọi là bán đảo Đông Dương, Mã Lai Á và Nam Dương. Vào thời đó, Biển Nam (South China sea), Vịnh Thái Lan và Biển Java là một vùng đất khô nối liền các khu vực của lục địa. Theo địa chất học, bán phần của vùng đất bị ngập chìm này được gọi là Thềm lục địa Sunda (tiếng Anh là Sundaland). Vùng đồng bằng của thềm lục địa này bị chìm đắm rộng lớn bằng Ấn Độ ngày nay. Sau Thời đại Băng hà, cuối cùng chỉ còn một số núi rải rác chung quanh quần đảo Mã Lai. Vùng biển nối giữa Hàn Quốc, Nhật Bản, và Đài Loan mà ngày nay ta gọi là Biển Đông (East China sea) từng là vùng đất liền. Một bằng chứng rất thuyết phục mới nhất (ba năm trước đây) là những công trình xây cất, tòa nhà được kiến trúc rất độc đáo vừa được khám phá dưới lòng biển thuộc Đài Loan.

II - Thứ hai, Oppenheimer chứng minh rằng khoảng 9.000 đến 10.000 năm về trước, một số dân vùng Đông Nam Á đã là trở thành những nhà canh nông chuyên nghiệp, không chỉ là những người sống bằng nghề săn bắn ban sơ như giới khảo cổ học Tây phương mô tả. Ông trình bày dữ kiện liên quan đến trồng trọt khoai lang (khoai mỡ, yam) và khoai nước (taro) được tìm thấy ở Nam Dương, mà tuổi cỡ 15.000 đến 10.000 trước Dương lịch; kỹ thuật trồng lúa có sấp xỉ tuổi cũng được tìm thấy ở Mã Lai Á.

III - Thứ ba, dựa vào dữ kiện và các yếu tố địa chất học, Oppenheimer cho rằng vào khoảng 8.000 năm trước đây, mực nước biển tăng một cách đột ngột và gây ra một trận đại hồng thủy, và trận lụt vĩ đại này đã làm cho những nhà nông đầu tiên trên thế giới này phải di tản đi các vùng đất khác để mưu sinh. Tuyến đường di cư là theo hướng nam về Úc Đại Lợi, hướng đông đến Thái Bình Dương, và hướng tây đến Ấn Độ Dương, và hướng bắc vào vùng đất liền Á châu.

Trong quá trình di cư đến các vùng đất mới, họ đem theo ngôn ngữ, truyền thuyết, quan niệm tôn giáo, kinh nghiệm thiên văn, yêu thuật, và đẳng cấp xã hội đến vùng đất mới. Thực vậy, ngày nay, dấu vết của cuộc di dân trên vẫn còn ghi đậm trong các quần đảo Melanesia, Polynesia và Micronesia; dân chúng những nơi này nói tiếng thuộc hệ ngôn ngữ Austronesian có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Có lẽ người ta không ngạc nhiên khi thấy trong các dân tộc vùng Đông Nam Á, Trung Đông, Úc châu, và Mỹ châu đều có những câu truyện thần thoại về trận lụt vĩ đại này, và các câu truyện này có độ tương tự rất cao. Điều này chứng tỏ rằng các sắc dân này xuất phát từ một nền văn hóa nguyên thủy. Theo Oppenheimer, những người tỵ nạn này là những hạt giống cho những nền văn minh lớn khác mà sau này được phát triển ở Ấn Độ, Mesopotamia, Ai Cập, và Địa Trung Hải.

Ngoài phần nghiên cứu về thần thoại và truyền thuyết, Oppenheimer còn dùng một nguồn tài liệu đáng tin cậy nhất và mang tính khoa học và chính xác hơn là di truyền học. Các dữ kiện di truyền học chứng minh rằng các sắc dân trong quần đảo như Tân Guinea, Polynesia, Melanesia, v.v. có cấu trúc di truyền tổ giống với các sắc dân thuộc vùng Đông Nam Á ngày nay. Gần đây, còn có một số nghiên cứu di truyền học cho thấy người Hán có nguồn gốc từ Đông Nam Á và có thể cả Bắc Á.

Ông Oppenheimer viết, “*Lý thuyết mà tôi trình bày trong cuốn sách này. lần đầu tiên, đặt Đông Nam Á vào trung tâm của các nguồn gốc văn hóa và văn minh. Tôi cho rằng nhiều người phải di tản khỏi vùng duyên hải của họ ở phương Đông vì lụt lội. Những người tỵ nạn này từ đó vun đắp những nền văn minh vĩ đại ở phương Tây.*”

Một vùng đất văn minh tiến bộ

Theo Oppenheimer, Atlantis của Đông Nam Á, tạm gọi là “Sundaland”, bởi vì vùng này là một thêm lục địa Sunda, nơi từng là trung tâm hàng đầu về cuộc cách mạng thời đại Đồ Đá Mới (Neolithic Revolution), bắt đầu phát triển kỹ thuật trồng trọt, dùng đá để nghiền hạt lúa, vào khoảng 24.000 ngàn năm trước đây, tức là trước cả Ai Cập và Palestine khoảng 10.000 năm.

Một loạt khám phá khảo cổ gần đây đã đủ để xét lại thuyết cho rằng Trung Hoa và Ấn Độ là hai nước đã khai hóa hay truyền bá văn minh cho các nước thuộc vùng Đông Nam Á. Thực vậy, khám phá về hạt lúa ở hang Sakai (miền Bắc Thái Lan) gần đây cho thấy cư dân ở đây đã biết trồng lúa rất xưa, có thể trước cả thời kỳ nước biển dâng cao vào khoảng 8.000 năm về trước, ít nhất là từ thiên niên kỷ thứ 6 hay thứ 7 trước Dương lịch. Hệ thống nông nghiệp được tìm thấy ở Nam Dương có niên biểu lâu đời hơn cả thời đại mà những thành tựu được xem là “cách mạng” về trồng lúa ở Trung Hoa. Thực vậy, ở Nam Dương, kỹ thuật về trồng khoai lang và khoai nước được ước đoán có tuổi từ 15.000 đến 10.000 năm trước Dương lịch. Ở Việt Nam, khám phá ở Phùng Nguyên và bằng kỹ thuật định tuổi dùng Carbon-14 cho thấy tổ tiên ta từng trồng trọt ngũ cốc khoảng 5.000 đến 6.000 năm trước đây, tức là còn sớm hơn nhiều niên biểu của những thành tựu của người Trung Hoa. Ngoài ra, nhà khảo cổ học rất uy tín gốc Mỹ, Giáo sư Wilhelm G. Solheim II, trong một loạt nghiên cứu từ 1965 đến 1968, cho thế giới thấy nền văn minh Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới, khoảng 15.000 năm trước dương lịch. Một nhà khảo cổ học danh tiếng khác người Úc, Giáo sư Peter Bellwood, đã từng viết rằng quê hương nguyên thủy của cây lúa rất có thể là ở chung quanh vùng Đông Dương - Mã Lai - Miến Điện, vì ở đây khí hậu nhiệt đới là môi trường thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp. Trong *Eden in the East*, Oppenheimer cũng có kết luận tương tự : thay vào một mô hình cho rằng Trung Hoa là xứ sở nguyên thủy của kỹ thuật trồng lúa, chúng ta lại có một mô hình khác mà trong đó các dân tộc “man di” nổi tiếng Nam Á ở Đông Dương dạy người Trung Hoa các kỹ thuật trồng lúa.

Không những trong lĩnh vực nông nghiệp, mà ngay cả trong lĩnh vực kỹ nghệ chế biến, sản xuất, người Đông Nam Á, mà đặc biệt là người Việt Nam, đã phát triển kỹ thuật làm đồ đồng, đồ thiếc và đồ gốm khá cao. Về các sản phẩm đồ đồng và thiếc, người dân ở vào thời Phùng Nguyên đã từng sản xuất vũ khí, và mức độ sản xuất đã tăng vọt trong thời đại Đông Sơn. Thực vậy, vào thời Phùng Nguyên (tức là lúc thời kỳ khởi đầu của vua Hùng) tỷ lệ vũ khí tìm thấy trong các di vật dưới 1%; nhưng đến thời cuối vua Hùng, tỷ lệ này tăng lên khoảng 50 đến 63%. Nhiều khí giới khai quật gần đây ở Đông Sơn cho thấy cư dân ở đây là từng sản xuất nhiều vũ khí

phức tạp (có chạm trổ tinh vi), có thể đánh xa và gây tổn thương hàng loạt cho đối phương. Người Trung Hoa vẫn cho rằng họ là người phát minh ra vũ khí dùng trong chiến trường. Đối chiếu với những khám phá ở Đông Sơn và Phùng Nguyên, xem ra thuyết người Trung Hoa khám phá ra vũ khí đầu tiên không còn vững nữa!

Về đồ gốm, người Việt Nam đã sản xuất nhiều sản phẩm nghệ thuật công phu và thanh tú, và những sản phẩm này không những được bán khắp vùng Đông Nam Á, mà còn xuất khẩu qua tận xứ Melanesia. Thị trường xuất khẩu này đã hình thành trước sự ảnh hưởng của Ấn Độ. Các dụng cụ bằng đá tìm được ở Úc châu cũng từ Hòa Bình mà ra : tuổi của các đồ đá này được định là 14.000 đến 20.000 năm trước Dương lịch. Đồ gốm ở Nhật với tuổi khoảng 10.000 năm trước Dương lịch cũng xuất phát từ Hòa Bình. Giáo sư Solheim II nhấn mạnh rằng cả hai nền văn minh nổi tiếng của Trung Hoa là Lung Shan và Yang Sao đều xuất phát từ Hòa Bình. Như vậy, từ đồ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng Đông Sơn, tất cả đều chứng minh nền văn minh Việt Nam thời tiền sử đã đạt tới một trình độ cao trên thế giới. Quan trọng hơn là những phát triển này xảy ra trước thời văn minh Lung Shan và Yang Sao ở Trung Hoa.

Trước, và đặc biệt là trong thời kỳ nước biển dần dần dâng cao, người Sundaland di dân đến những vùng đất lũng giềng : Trung Hoa, Ấn Độ, Mesopotamia, và vài hòn đảo từ Madagascar đến Phi Luật Tân, Tân Guinea, và sau này họ chiếm luôn vùng Polynesia cho đến Hawaii và Tân Tây Lan. Họ là những người thầy ở các vùng đất mới, dạy người địa phương những kỹ thuật trồng trọt và xây dựng. Người Hòa Bình còn truyền bá văn minh nông nghiệp đến nhiều nơi trên thế giới : Nhật, Đài Loan khoảng 4.000 năm trước Dương lịch; Phi Luật Tân, Indonesia khoảng 3.000 năm trước Dương lịch; Madagasca và Đông Phi châu khoảng 2.000 năm trước Dương lịch.

Bắc xuống Nam, hay Nam lên Bắc?

Theo thuyết của Oppenheimer thì người Trung Hoa và Ấn Độ ngày nay có gốc gác từ Đông Nam Á, chứ không phải nguồn gốc của người Đông Nam Á là ở Trung Hoa hay Ấn Độ. Đây cũng là một đảo vòng xoay 180 độ về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Mà, xem ra thuyết của Oppenheimer có nhiều “đồng minh.” Một số học giả khác (như Madelaine Colani, J Hornell, P. V. van Stein, Heine Geldern, Bernard Karlgren, N J Krom) cũng cho rằng làn sóng người từ Bắc Việt tràn xuống phía Nam và vào Ấn Độ trước khi vùng này bị giống dân Aryan xâm chiếm. Giáo sư Solheim II căn cứ trên những dữ kiện khảo cổ thì thấy rằng giống người Hoà Bình tràn lan xuống phía nam, lên hướng bắc, và sang hướng tây. Tại mỗi nơi, người Hòa Bình phối hợp với dân địa phương

để tạo thành các chủng tộc mới của mỗi vùng.

Mới đây thuyết Bắc-tiến còn có căn cứ khoa học vững vàng (dù lúc viết sách, ông Oppenheimer không biết đến), đó là : trong một bài báo khoa học quan trọng được công bố trên Tạp chí của Viện Hàn lâm Quốc gia Khoa học Mỹ (một tạp chí khoa học rất uy tín trên thế giới) , một nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Texas (Mỹ) và Viện Nghiên cứu Di truyền học Trung Hoa cho thấy nguồn gốc của người Trung Hoa (và cả người Đông Á) rất có thể là do người từ Đông Nam Á di dân lên (11), chứ không phải ở Bắc di dân xuống Nam! Như vậy, cho rằng dân tộc Việt là xuất phát từ người Trung Hoa có thể là một ngộ nhận. Phải hiểu ngược lại thì mới đúng!

Một vài nhận xét

Eden in the East là một tác phẩm độc đáo, được soạn thảo rất công phu và khoa học. Điều đáng chú ý là tác giả là một bác sĩ chuyên khoa về nhi đồng, không phải là một nhà khảo cổ học. Tuy nhiên, với khả năng và kiến thức khoa học của tác giả, ông đã tiếp nhận tri thức và xử lý thông tin từ nhiều nguồn như di truyền học, nhân chủng học, thần thoại, văn học dân gian, ngôn ngữ học, hải dương học, và khảo cổ học để cho ra đời một cuốn sách làm cho nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á học và khảo cổ học phải ngẩn ngơ. Thực vậy, Oppenheimer đã, không những trực tiếp chất vấn, mà còn thách đố, những thuyết mà giới chuyên môn, kể cả các học giả Việt Nam đề ra và chấp nhận như những “chân lý” thời tiền sử. Kể từ ngày xuất bản cuốn sách cho đến nay (khoảng 3 năm), theo tôi biết, chưa một ai trong giới chuyên môn về Đông Nam Á học chất vấn tính khoa học của thuyết mà Oppenheimer đề xuất. Thực ra, tất cả những bài điểm sách (khoảng 20 bài) mà tôi đọc qua không có một bài nào chất vấn cách làm việc hay khoa học tính của tác giả; tất cả đều ngợi khen một cách nồng nhiệt. Có người còn cho rằng đây là một quyển sách quan trọng vào bậc nhất trong ngành Đông Nam Á học!

Đối với người viết bài này, một điểm yếu của quyển sách là những dữ kiện hay bằng chứng liên quan đến các câu chuyện thần thoại. Tác giả cố thuyết phục độc giả bằng cách trình bày mối tương quan giữa các nền văn hóa bằng những câu chuyện thần thoại cùng kiểu như nhau, để từ đó chứng minh cho thuyết của ông (tức là văn minh nhân loại xuất phát từ Đông Nam Á). Tác giả thậm chí còn dùng thống kê học để thẩm định mối tương quan này! Tuy nhiên, tôi vẫn cảm thấy những dữ kiện như thế có vẻ hơi hợt, và thiếu tính thuyết phục cao. Đành rằng, nhiều nền văn hóa, và đặc biệt là những văn hóa thuộc vùng Á châu - Thái Bình Dương, có nhiều truyện thần thoại giống nhau, hay ít ra là song song nhau

về lụt lội. Đây không phải là những sự ám chỉ tối tăm đến những sự kiện mang tính Freud trong tiềm thức nhưng là những sự kiện rõ rệt liên đới đến những thảm họa khi mực nước biển dâng cao sau thời đại Băng hà. Nhưng phương pháp xác định nguồn gốc của những câu chuyện thần thoại này là một vấn đề.

Tuy nhiên, ngoài điểm yếu đó, tôi vẫn phải công nhận tác giả đã khảo cứu rất cẩn thận, tiếp thu và xử lý tài liệu rất chuyên môn. Thêm vào đó là lối hành văn trong sáng, lý luận vững vàng, tác giả đã khiến chúng ta phải suy nghĩ lại về nguồn gốc tổ tiên và văn minh của nhân loại ngày nay. Chúng ta cần nhiều tác phẩm loại này hơn nữa trong lĩnh vực khảo cổ học để cho thấy rằng tổ tiên chúng ta không chỉ sáng tạo ra địa cảnh (hay hải cảnh) mà chúng ta đang sống, nhưng địa cảnh và hải cảnh cũng tạo ra chúng ta.

Tóm lại, nhiều khám phá khảo cổ học mới đây, và nhất là cuốn sách *Eden in the East*, đã nhanh chóng đưa vùng đất bị lãng quên của Đông Nam Á vào một nơi trang trọng của bản đồ thế giới, và là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay. Và qua những khám phá này, chúng ta đã có dữ kiện để đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam, chất vấn những thuyết mà ta từng được dạy và từng tin như là những chân lý. Chúng ta có bằng chứng để phát biểu rằng trước khi tiếp xúc với người Hán từ phương bắc (Trung Hoa) đến, tổ tiên chúng ta đã tạo dựng nên một nền văn minh khá cao, nếu không muốn nói là cao nhất trong vùng Đông Nam Á. Đô thị cổ xưa nhất trong vùng là do tiền nhân của chúng ta xây dựng. Tổ tiên chúng ta là những nhà kỹ thuật giỏi, đã biết sản xuất vũ khí để đánh giặc, đã đúc được những trống đồng tinh xảo để truyền lại những ý tưởng và triết lý cho hậu duệ, và cũng có thể nói họ cũng là những nghệ sĩ tài ba, ham thích múa hát và thổi kèn. Tổ tiên chúng ta đã phát triển và ứng dụng kỹ thuật trồng lúa trước người Hán, hay là những người thầy dạy cho người Hán trồng lúa (chứ không phải ngược lại.) Và có thể tổ tiên chúng ta cũng chính là tổ tiên của người Trung Hoa ngày nay. Đã đến lúc phải trả lại sự thực và danh dự cho tổ tiên chúng ta.

NGUYỄN VĂN TUẤN

Chú thích

1. Trong *Việt Nam Văn hóa Sử cương* (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1992), ở trang 24-25, Đào Duy Anh viết: “Nay ta hãy căn cứ vào sự nghiên cứu của các nhà sử học, nhất là các vị giáo sư ở trường Viễn Đông bác cổ, mà xem gốc tích của dân tộc ta như thế nào. Có người cho rằng tổ tiên ta phát xuất từ Tây Tạng, sau theo lưu vực sông Nhị mà di cư xuống miền trung châu Bắc Việt. Nhưng theo ông Auroousseau dẫn chứng có điều rất kỹ càng thì tổ tiên ta lại là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, sau bị nước Sở (đời Xuân thu) đánh đuổi phải chạy xuống miền nam ở miền

Quảng Đông, Quảng Tây, rồi lần lần đến Bắc Việt và phía Bắc Trung Việt. Theo nhiều nhà nhân chủng học hiện thời thì ở thời thượng cổ, giống người Indonesian bị giống Aryan đuổi ở Ấn Độ mà tràn sang bán đảo Ấn Độ Chi-na, làm tiêu diệt giống người thổ trước đầu tiên ở đây là giống Melanesian rồi một phần trong đám di dân ấy đi thẳng mãi sang Nam Dương quần đảo, còn một phần ở lại Ấn Độ Chi-na, ở phía nam thành người Chiêm Thành và Cao Man sau đồng hóa theo văn hóa Ấn Độ, ở phía bắc thì hỗn hợp với giống Mông Cổ ở Trung Hoa xuống mà thành người Việt Nam.”

2. Trong *Việt Nam Sử Lược* (Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1971), ở trang 5, Trần Trọng Kim viết: “Theo ý kiến những nhà kê cứu của nước Pháp, thì người Việt Nam và người Thái đều ở miền núi Tây Tạng xuống. Người Việt Nam theo sông Hồng Hà lần xuống phía Đông nam, lập ra nước Việt Nam ta bây giờ; còn người Thái thì họ theo sông Mê-kông xuống, lập ra nước Tiêm-la (tức là Thái Lan) và các nước Lào.

Lại có nhiều người Tàu và người Việt Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam Miêu ở, sau giống Hán tộc (tức người Tàu bây giờ) ở phía Tây Bắc đến đánh đuổi người Tam Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng Hà lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam Miêu phải lẩn núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt Nam ta bây giờ.

Những ý kiến ấy là theo lý mà suy ra đó thôi, chứ cũng chưa có cái gì làm chứng cho đích xác. Chỉ biết rằng người Việt Nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau, cho nên Tàu mới gọi ta là Giao Chỉ; mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải là loài Tam Miêu.”

3. Trong *Tổ quốc ăn năn* (Paris, 2001), ở trang 122, Nguyễn Gia Kiểng viết: “... cuộc Nam tiến của người Trung Hoa đến Quảng Đông, Quảng Tây thì khựng lại vì gặp bức tường núi gần 100 cây số. Chỉ có một số ít người vượt được núi, hợp với thổ dân mà tạo ra nước Văn Lang.”
4. Sách *Hậu Hán thư* (tức sử của Trung Hoa) chép: “Phàm đất thuộc bộ Giao Chỉ, tuy đã đặt quận, huyện, nhập vào lãnh thổ Trung Quốc, nhưng ngôn ngữ vẫn khác nhau, phải có thông ngôn mới hiểu. Người như cầm thú, không phân biệt trường ấu (tức không có tôn ti trật tự), búi tóc ở gáy, đi chân không, lấy vải quấn qua đầu làm áo. Sau đó những người tội phạm Trung Quốc đến ở lẫn với họ, mới biết ngôn ngữ dần dần thay hóa theo lễ. Đến thời Quang Vũ Trung Hưng, Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân, bấy giờ mới dạy cho dân biết cấy cấy, biết đội mũ đi giày, đặt mối lái, dân mới biết hôn nhân, dựng học hiệu dạy lễ nghĩa ...”
5. Trong một cuốn băng video ca nhạc mang tựa đề “Cây đa, bến cũ” do Trung tâm Thúy Nga thực hiện và phát hành, người diễn đọc (Nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn) lập lại câu văn của *Hậu Hán thư* và phát biểu rằng Quan thái thú Nhâm Diên là người đã dạy cho dân Việt Nam cách trồng lúa.
6. Trích *Tổ quốc ăn năn* (Paris, 2001) của Nguyễn Gia Kiểng, trang 306.
7. Về các bài báo khoa học mang tính tiên phong trong ngành khảo cổ học ở Đông Nam Á, xin xem những bài sau đây: (i) “On the improbability of Austronesian origins in South China,” của Giáo sư William Meacham, đăng trong *Tập san Asian Perspectives*, quyển 25, năm 1984-5; (ii) “The nusantao and North-South dispersals,” của Giáo sư Wilhelm G. Solheim II, in trong “Indo-Pacific Prehistory Association Bulletin,” quyển 2, năm 1996; (iii) “Southeast Asia and Korea: from the beginnings of food production to the first states,” cũng của Giáo sư Solheim II, in trong “The History of Humanity: scientific and cultural development,” quyển I:

“Prehistory and the Beginning of Civilization,” do UNESCO/Routledge (London) xuất bản năm 1994. Ngoài ra, độc giả có thể tham khảo thêm các bài báo tiếng Việt liên quan đến đề tài này của Tác giả Cung Đình Thanh trên *Tập san Tư Tưởng* số 2,3, 4, và 7, 12 và 13.

8. Sách “*Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia*,” của Stephen Oppenheimer, Nhà xuất bản Phoenix (London), 1998. Sách khổ 13 x 20 cm, dày 560 trang, kể cả 47 trang tài liệu tham khảo và 28 trang bảng danh mục, chữ loại nhỏ (Times cỡ 8). Giá đề 15 đô-la Canada, hoặc 9 sterling Anh.
9. Theo sách *Genesis*, và theo truyền thuyết của nhiều nền văn minh cổ, ngày xưa có xảy ra một số trận lụt vĩ đại (hay đại hồng thủy) phủ ngập cả trái đất. Huyền thoại về lụt nổi tiếng nhất là câu chuyện về Noah, một giáo trưởng, được của Thượng đế, xây dựng một chiếc thuyền lớn tên là Ark để gia đình ông ta và mọi sinh vật có thể sống sót qua cơn lụt.
10. “Mực nước biển” là một thuật ngữ dùng để diễn tả chiều cao trung bình của biển. Mực nước biển thường biến đổi qua nhiều giai đoạn trong lịch sử trái đất. Trong thời gian vài nghìn năm trước đây, mực nước biển có khi cao hơn, nhưng cũng có khi thấp hơn, mực nước hiện nay. Khi mực nước biển trung bình dâng lên cao, một số vùng đất hiện hữu ngày nay trong quá khứ hoàn toàn bị ngập lụt, tạo nên những vùng biển rộng và cạn. Ngày nay, hơn phân nửa nhân loại sống trong những vùng đất mà độ cao so với mực nước biển chỉ dưới 100 thước. Trong phạm vi tranh luận về hiện tượng nóng toàn cầu (global warming) ngày nay, người ta cho rằng nếu mực nước biển chỉ tăng khoảng một thước thì một thảm họa vĩ đại sẽ xảy ra cho các nước như Bangladesh, hay Phần Lan. Người Maledives sẽ hoàn toàn bị xóa tên trên bản đồ nếu mực nước biển tăng vài ba thước. Nhưng quan trọng hơn nữa, đối với đa số các thành phố lớn và đông dân như Tokyo, Thượng Hải, Kolkata, Mumbai, London, New York, Los Angeles ... (những thành phố chỉ nằm trên mực nước biển), nếu nước biển dâng lên 100 thước, các nơi này sẽ thành một lục địa dưới lòng biển, một Atlantis thật sự. Bởi thế, không có gì là gượng gạo khi chúng ta giả định rằng có nhiều trung tâm dân số và văn hóa khoảng 10.000 hay 15.000 năm về trước, nay đã trở thành những vùng dưới biển trên thềm lục địa phía ngoài vùng duyên hải của chúng ta.
11. Về các phân tích di truyền học, có thể tham khảo các bài báo khoa học sau đây: (i) “Genetic relationship of populations in China”, của Bài báo của Giáo sư J. Y. Chu và đồng nghiệp thuộc Trường Đại học Texas, đăng trên *Tập san Proceedings of the National Academy of Science (USA)* 1998; số 95, trang 11763-11768; (ii) “Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Nam Á,” của Nguyễn Đức Hiệp, đăng trên *Tập san Tư Tưởng*, số 7, năm 2000, trang 9-13; (iii) “Y-chromosome evidence for a northward migration of modern humans into Eastern Asia during the last Ice age” của B. Su và đồng nghiệp, đăng trên *Tập san American Journal of Human Genetics*, năm 1999, số 65, trang 1718-1724.

BẢN CHẤT TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

NGUYỄN XUÂN KHOAN

Nếu chúng ta thừa nhận rằng :

- Mê tín phát triển thành Tín ngưỡng - Tín ngưỡng phát triển thành Tôn giáo - Tôn giáo phát triển thành Triết học (tức đỉnh cao của tư tưởng).

Thì ở chiều hướng suy thoái :

- Triết học suy thoái thành Tôn giáo - Tôn giáo suy thoái thành Tín ngưỡng - Tín ngưỡng suy thoái thành Mê tín.

Do bị ngoại xâm thống trị triền miên mà tư tưởng căn bản của Việt Nam, bề ngoài đã bị suy thoái từ triết học xuống mê tín, nhưng vẫn tiềm tàng bên trong những triết lý cao siêu một thời.

Nửa sau của thế kỷ XX, chúng ta tận mắt chứng kiến chế độ Cộng sản đánh phá các tư tưởng khác biệt, các tôn giáo, các tín ngưỡng dân gian ... ác liệt và thâm độc ra sao ... thì chúng ta cũng có thể lường tượng xưa kia tư tưởng Việt Nam đã bị các triết lý, các tôn giáo ngoại nhập ... đánh phá dữ dội như thế nào ?!

Sự đánh phá này, ngoài việc cấm đoán trong đời sống, còn là những trang viết xuyên tạc của các trí thức do quá say mê với kiến thức mới, mà vô tình hay cố ý đã không chịu tìm hiểu, nhận định và viết đúng về dòng sông tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc Việt.

Cụ thể như trong cuốn “Tín ngưỡng Việt Nam” của Toan Ánh, trong tiết mục viết về “Tôn Giáo” nơi trang 1 của quyển Thượng, đã chủ quan và hẹp hòi khi cho rằng : *“Dân Việt Nam thờ cúng tổ tiên, nhưng việc thờ phụng tổ tiên không thể kể là một tôn giáo được, vì không có giáo chủ cũng như không có giáo điều”*.

Với những kiểu cai trị khắc nghiệt như bọn bạo quyền Việt Cộng hiện nay, Trung Hoa ngày xưa thì làm sao giáo chủ nào có thể đứng vững, giáo điều nào có thể tồn tại ?!

Cho nên trải qua hàng ngàn năm bị phương Bắc cai trị, tìm mọi cách đồng hóa; khi có chủ quyền dưới thời buổi đầu như các triều Lý, Trần, Lê ... thì lại bị các triều đình tôn sùng Phật giáo, Khổng giáo ... coi như “quốc giáo” mà tìm cách phát huy theo kiểu độc tôn; đời sống tâm linh của người dân Việt đã phải co cụm, ẩn náu dưới nhiều hình thức khác nhau để tồn tại.

Việc Thiên Chúa giáo ngày nay, tuy chỉ là một tôn giáo

chưa chiếm được đại đa số trong dân chúng như ở Pháp ... mà vẫn được một số đáng kể sách vở, báo chí ... mệnh danh là “Công giáo” là một thí dụ cụ thể về sự “lạm dụng” danh nghĩa của một trí thức Thiên Chúa giáo buổi đầu, rất đáng phàn nàn ?!

Nếu giới trí thức Cộng sản tại Việt Nam hiện nay đã cuồng si tư tưởng Mác Lê mà phủ nhận hết những giá trị khác, thì các trí thức chịu ảnh hưởng Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo ... trước đây cũng đã hành động không khác bao nhiêu ?!

Thế nên “tôn giáo” Thờ Cúng Tổ Tiên trong gia đình, thờ cúng Địa Linh Nhân Kiệt ngoài đình chung, đã hội đủ các lễ nghi và tư tưởng, được phổ biến mạnh mẽ đến độ không cần đến các giáo chủ và giáo điều mang tính thế tục bình thường ?

Ngay như ý kiến của Ông Toan Ánh cho rằng đạo Thờ Cúng Tổ Tiên trong gia đình và Thờ Phụng Địa Linh Nhân Kiệt nơi đình chung không có giáo điều là một nhận định hơi hợt không đúng, vì :

- Giáo điều của lễ nghi Thờ Cúng Tổ Tiên chính là những bài khấn có nội dung nhắc lại công ơn người đã khuất, dâng lên lời con cháu nguyện noi theo. Rồi thì những cuốn Gia Phả luôn nêu ra những điều về nhân nghĩa ... há chẳng phải là những giáo điều sao ?

- Giáo điều của những lễ nghi Thờ Phụng Địa Linh Nhân Kiệt hiện nay còn tồn tại qua các bài châu văn, các “hèm” ... có nội dung ca ngợi các thắng tích (địa linh) và các công lao của các vị anh hùng liệt nữ (nhân kiệt) được thờ phụng. Rồi các cuốn Thần Phả với sắc phong của nhiều đời vua khác nhau, xếp hạng các vị thần thành Nhất Đẳng Thần, Nhị Đẳng Thần, Tam Đẳng Thần ... chẳng là một hệ thống phẩm trật của một tôn giáo sao ?

Còn “giáo chủ” thì như trên đã nói, làm sao có thể tồn tại khi đất nước bị cả ngoại xâm lẫn triều đình tìm cách độc tôn tư tưởng, đồng hóa các phương diện để thống trị ?!

Điều quan trọng là mặc dù không có giáo chủ, nhưng các lễ nghi thờ phụng vẫn đồng nhất và thống nhất được với nhau từ đời này qua đời khác, thì vấn đề giáo chủ có còn trở nên quan trọng nữa hay không ?

Nếu nhìn bằng một nhãn quan sâu xa, chúng ta sẽ thấy các

vị vua khi sắc phong các vị Thần Thành Hoàng, tới thăm viếng đền thờ ca ngợi các chốn thờ Địa Linh Nhân Kiệt ... ngoài hình thức thừa nhận, còn mang vẻ của một “giáo chủ” dưới những góc cạnh bán chính thức nào đó ?

Nhìn vào các câu chuyện cổ tích Việt Nam, chúng ta thấy ngay cả những câu chuyện từ đời Hùng Vương, trước khi có Phật giáo cả ngàn năm, vậy mà cũng thấy Bụt xuất hiện. Điều này chứng tỏ khi Phật giáo thịnh hành đời Lý, thời kỳ văn học đầu tiên của Việt Nam, các trí thức đương thời đã tìm mọi cách đề cao Phật giáo, mà đưa cả Bụt vào những thời điểm Phật giáo chưa ra đời ?!

Rồi thời Khổng giáo thịnh hành thì cái gì cũng “Khổng Tử viết”, thi cử lấy Tứ Thư Ngũ Kinh làm căn bản ... Thời Pháp thuộc thì các tư tưởng của các triết gia Tây phương được hâm mộ ... Và thời Cộng sản thì ôi thôi, sách vở của Mác Lê được gọi là những kinh điển mới, phải noi theo. Thậm chí muốn nói ngược với chế độ, chỉ cần dẫn một lời nói của Maxr hay Lenin ...

Do vậy mà muốn tìm hiểu sự hình thành của Tư Tưởng Việt Nam, chúng ta chẳng thể căn cứ theo các sách vở do các nhà trí thức đương thời viết, mà cần phải căn cứ vào những gì được lưu truyền, tồn tại bền vững trong dân gian, chưa bị biến dạng đáng kể ?

Cụ thể chúng ta có thể tìm hiểu, nghiên cứu Tư Tưởng Việt Nam qua :

- Các chứng tích như các hình tượng trên các trống đồng, cổ vật ...
- Các ý nghĩa đích thực tiềm tàng trong các câu chuyện cổ tích, ca dao, tục ngữ ...
- Các đình đền, nghi lễ của các “đạo nội” ...
- Đặc biệt nhất là các món ăn đã được lưu truyền cùng những ý nghĩa thâm sâu qua bao thế hệ, thể hiện một quan niệm rất độc đáo về “ĐẠO” của người Việt từ xa xưa : *Có thực mới vực được đạo.*

Chúng tôi xin tạm theo dàn ý trên, nêu một số ý kiến về căn bản Tư Tưởng Việt Nam :

1 - TƯ TƯỞNG VIỆT QUA CHỨNG TÍCH CỔ

Cho đến nay, những chiếc trống đồng đào được ở nhiều nơi khác nhau tại Việt Nam, đã được các nhà khảo cổ học xác định là thuộc vào thời kỳ Hùng Vương, khoảng 2000 năm trước Tây lịch, khi chưa có nền văn hóa ngoại lai nào xâm nhập.

Nhà khảo cổ O. R. T. Janse sau khi nghiên cứu về các cổ vật Việt Nam, đã nhận định :

“Vào lúc chúng tôi khởi sự tìm kiếm, văn minh Việt Nam còn bị người ta xem như là một hình thức địa phương của văn minh Trung quốc. Tuy nhiên, những công cuộc khai quật cổ học cho ta thấy trái lại, văn minh Việt Nam có một bản sắc

riêng biệt”.

Cho đến nay, những họa tiết trên các trống đồng, các di vật và di tích cổ vẫn chưa được các chuyên gia có trình độ, nghiên cứu giải mã một cách đúng đắn, trung thực ?!

Một khi chưa hiểu được những ý nghĩa của các bức họa và các họa tiết trên trống đồng, thì làm sao có thể nói và viết về cội nguồn tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt.

Còn gì buồn cho bằng cho đến gần đây, ngay Linh mục Kim Định cũng cho rằng con Rồng của Việt Nam là biến thái của con cá sấu; khi Ngài căn cứ vào một họa hình trên trống đồng có con cá sấu lớn phía dưới, mà không nhìn tới hình ảnh của hai con vật rất giống với hai loài khủng long ở trên.

Những cuộc khai phá gần đây ở vùng Hoa Nam, nơi xưa kia người Việt từng sinh sống, có rất nhiều bộ xương của loài khủng long ... là những chứng tích về xuất xứ của con Rồng Việt Nam ?

2 - TƯ TƯỞNG VIỆT NAM QUA CỔ TÍCH, TỤC NGŨ, CA DAO

Gần đây đã có một số vị hệ thống hóa được một số câu chuyện cổ tích của Việt Nam để hình dung ra một hệ thống tư tưởng có mạch lạc, mang những ý nghĩa cao siêu, có thể hình thành hẳn một nền triết lý uyên bác mà thực dụng qua những vũ trụ quan và nhân sinh quan tiềm tàng trong mỗi cổ tích, thần thoại, tục ngữ, ca dao.

Trong tạp chí Pháp Âm số tháng 1/2001, xuất bản ở Montréal - Canada, trong bài viết của tác giả Tâm Tràng Ngô Trọng Anh, có tựa đề là “Truyền thống dung hòa của dân tộc Việt và Đạo Phật”, phần E, có dẫn một đoạn trong bài viết của Luật Sư Cung Đình Thanh như sau :

“Học giả Cung Đình Thanh trong khi chờ đợi sự đóng góp thêm của chư học giả bốn phương, tạm thời phác họa trong Tập san Tư Tưởng số 8 tháng 6/2000 (trang 5, 6) một đoạn gồm năm tư tưởng dân tộc căn bản mà tôi xin tóm lược như sau :

1 - Tư tưởng bình đẳng ví dụ như bình đẳng bẩm sinh (Rồng Tiên, 100 trứng Âu Cơ), bình đẳng hôn nhân (trong lựa chọn : Sơn Tinh Thủy Tinh, trong đời sống : Chữ Đồng Tử).

2 - Tư tưởng đề cao gia đình vợ chồng, anh em (Trầu Cau), cha con (Chữ Đồng Tử), tình thị tộc (Hồng Bàng thị) và quốc gia.

3 - Tư tưởng đề cao tinh thần dựng nước, giữ nước (Thánh Gióng), dựng nước (Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh), quản trị đất nước (Bánh Chưng, Bánh Dầy), đề phòng mất nước (Rùa Thần, Mỵ Châu - Trọng Thủy) được đưa thành đạo sống hiện tiền.

4 - Tư tưởng chết chưa là hết, đề cao đời sau hay dờ tùy cái nhân đời trước (Chữ Đồng Tử, Quả Dưa Đỏ).

5 - *Tư tưởng Đạo Ba (Thiên Địa Nhân, Trâu Cau Vôi), đặt người ngang hàng với Trời Đất (Bánh Chung, Bánh Dầy), đi đến quan niệm Vạn Vật Đồng Nhất Thể (hai Giáo Sư Nguyễn Đăng Thực và Kim Định thích món này lắm)*”.

Những nhận định nêu trên mới chỉ là những phác thảo thô sơ về tư tưởng Việt Nam. Tuy vậy cũng hiện ra những cốt cách của một nền triết lý cao siêu, bao hàm nhiều tư tưởng uẩn áo.

Chỉ tiếc là trải qua bao nhiêu thế kỷ, giới trí thức Việt Nam có thể do bị quản chế bởi các chế độ tư tưởng” đương thời hoặc tinh thần tha hóa quá cao, mà không thấy có ai chịu tập hợp đồng bạn, san định hình thành những loại sách kinh điển, như kiểu Khổng Tử, Mạnh Tử ... san định Tứ Thư - Ngũ Kinh bên Trung Hoa ?

Bên những câu chuyện cổ tích, huyền thoại, còn là những câu tục ngữ và những bài ca dao chứa đựng nhiều tư tưởng sống, tâm lý sống, tình cảm sống có những sắc thái riêng của giới bình dân Việt, không hề bị tha hóa như hầu hết thơ văn của giới trí thức của các nền văn học chữ Nôm, chữ Hán, chữ Quốc ngữ ...

Tuy nhiên những tác phẩm thơ, văn, âm nhạc mới mang được tinh thần dân tộc, cũng cần được sưu tầm, san định để hình thành một cuốn “**Việt Thư**”.

Tinh thần của cuốn Việt Thư cần được viết sao cho các tôn giáo đều có thể dùng để bổ túc thêm vào những bài giảng, các bậc phụ huynh có thể dùng đọc cho các trẻ em lứa tuổi nhi đồng nghe, như một kiểu kể chuyện cổ tích xa xưa, nhưng có thêm những dẫn giải ... nhằm tạo được những ý thức và tình tự dân tộc.

Cụ thể như :

- Khi giảng về tình vợ chồng, nghĩa anh em, có thể dùng sự tích Trâu Cau.
- Khi giảng về tình vợ chồng, ý chí tự lập tự cường, có thể dùng sự tích Quả Dưa Đỏ.
- Khi giảng về tình quê hương, có thể dùng sự tích Từ Thức.

3 - TƯ TƯỞNG VIỆT NAM QUA CÁC SỰ THỜ PHƯỢNG

Bấy nay chúng ta thường thấy các vị học giả viết về “Các ảnh hưởng của Tam Giáo vào văn hóa Việt”, mà không thấy mấy ai đặt vấn đề ngược lại là “Ảnh hưởng của văn hóa Việt vào Tam Giáo” ?

Chỉ cần đặt ngược lại vấn đề là chúng ta thấy vấn đề bấy nay đã bị quan niệm một chiều theo hướng sai trái, làm mất đi các đặc tính Việt mà chúng ta thấy thể hiện rất nhiều và rất rõ qua sự thể hiện của các tôn giáo ngoại lai xưa và nay.

Cụ thể như Phật Giáo, đã được chúng ta chuyển hóa dưới đời Nhà Lý qua môn phái Thiền Trúc Lâm, và ở tiền bán thế kỷ XX, qua Phật Giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Hai lần này, Đạo Phật đều được đưa vào đời sống chính trị, nêu cao trách nhiệm với Quốc Gia và Dân Tộc.

Ca dao Việt Nam có một câu nói về sự tu hành rất cao đạo là :

*Thứ nhất là tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.*

Câu này một phần nào cho thấy sự khó khăn của những người “tu tại gia” khi phải nấu mình ẩn tránh những lúc đạo pháp bị cấm đoán ?

Việc 25 năm qua, Tin Lành giáo tại Việt Nam phải tổ chức những buổi nghi lễ tại gia, do bị bạo quyền VC cấm đoán, bắt bớ, tù đầy ... là một bằng chứng cụ thể nhơn tiên, cho chúng ta thấy được phần nào hình cảnh của sự sinh hoạt của các “Đạo Nội” khi xưa ?

Điều đáng buồn nhất là vấn đề thờ Địa Linh Nhân Kiệt được thể hiện trong các đền thờ Mẫu, qua những lễ nghi hầu đồng, luôn bị các giới trí thức xưa nay không chịu nghiên cứu tìm hiểu, để mắc lầm lẫn tai hại khi châm biếm vô ý thức. Nhà thơ Tú Xương của nền văn học chữ Nôm, làm thơ mai mả :

*Đồng giới sao đồng không giúp nước,
Hay là đồng sợ sủng thần công ?*

Nhà thơ Tú Mỡ của nền văn học chữ Quốc ngữ, cũng làm thơ châm biếm :

*A ha đồng hứng đồng chơi,
Đồng bắn súng lục, đồng bơi thuyền rồng ...*

Chúng tôi thiết nghĩ nếu chúng ta được tham dự một buổi hầu đồng đúng nghĩa, nghe nội dung các bản hát chầu văn ca ngợi vẻ đẹp của núi sông, những sự tích hào hùng chống xâm lăng của các bậc anh hùng liệt nữ Việt, chúng ta sẽ không khỏi bồi hồi xúc cảm mà thấy từ xưa người Việt đã biết đưa các nội dung tư tưởng, tình cảm ái quốc vào các bài hát trong các nghi lễ tôn giáo rất phong phú và có chiều sâu không ngờ.

Vừa qua, chúng tôi có dịp được đến dự một buổi lễ kỷ niệm ngày Đức Huỳnh Giáo Chủ của Phật Giáo Hòa Hảo bị hại ở Melbourne. Chúng tôi tận mắt được xem các nghi lễ giản dị nhưng không kém phần trang trọng, thể hiện tinh thần đạo nhập thế rất mực. Phần diễn các bài thơ của Đức Huỳnh Giáo Chủ, được coi như phần hồng dương đạo pháp của Phật Giáo Hòa Hảo, cho thấy Đức Huỳnh Giáo Chủ đã biết đề cao tính thích ca ngâm của người bình dân Việt, lấy đó làm phương pháp truyền đạo hữu hiệu. Vì cách nay nửa thế kỷ, người Việt bình dân ít người biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ, nên dùng thi ca diễn ngâm sẽ dễ nhớ, dễ nhập tâm mọi người.

Trong việc thờ Địa Linh Nhân Kiệt, trọng tâm là những “hèm”, tức là việc diễn lại sự tích của các bậc anh hùng liệt nữ, làm sống lại những tư tưởng, tình cảm yêu nước thương nòi để phát huy tình tự dân tộc.

4 - TƯ TƯỞNG VIỆT QUA VIỆC ĂN UỐNG

Có thể nói dân tộc Việt đã đưa được nhiều nội dung về tư tưởng, tình cảm vào một số món ăn truyền thống, để phát

huy tinh thần dân tộc về các phương diện gia đình, xã hội, quốc gia, y học, luân lý :

Về ý nghĩa đạo lý :

- Món Bánh Chưng Bánh Dầy là một món ăn gắn liền với câu chuyện Lang Liêu, thể hiện sự sáng suốt và công bình trong việc chọn hiền tài.
- Món Trầu Cau gắn liền với câu chuyện anh em họ Cao, thể hiện sự gắn bó cần thiết giữa tình vợ chồng, nghĩa anh em.
- Món Bánh Trôi Bánh Chay với câu chuyện Một Mẹ Trăm Con, thể hiện tình đoàn kết dân tộc.
- Món Bánh Phu Thê với câu chuyện của Ý Lan Phu Nhân, thể hiện tình vợ chồng thắm thiết, hương thượng, “cùng nhìn về một phía “ giang sơn, tổ quốc; thay vì chỉ nghĩ đến hạnh phúc riêng tư.

Những tập quán mời chào, lối ngồi, cách gấp thức ăn ... thể hiện một nền luân lý gia đình theo trật tự, trên dưới, trước sau, trong ngoài ... rất qui củ, được nhắc nhở :

*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng
Tiếng chào cao hơn mâm cỗ*

Về ý nghĩa triết học :

Các món ăn Việt thể hiện màu sắc của ngũ hành, thi vị của ngũ vị, bao hàm tư tưởng Âm + Dương = Hòa.

Hai câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm :

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

thể hiện việc ăn uống bình dị, mùa nào thức ấy, không cầu kỳ.

Về ý nghĩa y học :

Người Việt luôn dùng các loại rau thơm, có nhiều tính chất y lý, ăn kèm với các món ăn trong bữa ăn, để giúp cho sự tiêu hóa được dễ dàng, ngăn ngừa được các loại bệnh về ẩm thực :

- Rau răm được dùng ăn kèm với những loại thực phẩm khó tiêu như hột vịt lộn, thịt bò.
- gừng, riềng nhiều nhiệt tính, được ăn kèm với các loại thực phẩm nhiều hàn tính, hoặc để kho với cá ...

Một bài ca dao dạy cách ăn uống kèm với các thứ rau cỏ điển hình :

*Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.
Con chó khốc đứng khốc ngồi :
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.*

Về ý nghĩa giao tế :

Người Việt coi việc ăn uống là tiên khởi của việc giao tế :
Miếng trầu là đầu câu chuyện

*Miếng trầu ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn.*

Nguyễn Khuyến đã nhận thấy việc ăn uống giao tế dần dần trở nên nặng nề, kiểu như :

Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp

Nên đã làm bài thơ tiếp bạn :

*Chẳng mấy khi bác tới chơi nhà,
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải mới ra hoa, cà chưa nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.*

NHẬN ĐỊNH

Bấy nay trí thức Việt đã chịu ảnh hưởng văn hóa ngoại lai trầm trọng, biến thành tư tưởng vọng ngoại quá đỗi về nhiều phương diện, mà quên đi những tinh hoa vượt bậc của cội nguồn dân tộc. Do vậy việc phục hồi truyền thống tư tưởng Việt Nam cần được dựa trên nền tảng văn hóa Việt Nam để soi rọi vào các nền văn hóa ngoại lai, thay vì dùng các nền văn hóa ngoại lai soi rọi vào nền văn hóa cổ truyền của dân tộc, vốn bấy nay đã bị giới trí thức vọng ngoại vùi lấp làm cho mai một khá nhiều.

Hai chiều hướng khác nhau khi nghiên cứu tìm hiểu, luôn đem lại những kết quả khác nhau, nên cần lưu tâm chọn phương pháp đứng đắn, trung thực mới có thể phát huy được truyền thống dân tộc, không bị tha hóa.

Muốn phục hưng tư tưởng Việt Nam hữu hiệu, có thể truyền bá sâu rộng và lâu dài, thiết tưởng không gì bằng các nhà trí thức Việt hợp sức san định các sự tích cổ của người Việt thành một cuốn như Thánh Kinh của Thiên Chúa Giáo, Kinh Thư của Nho Giáo ... để các tôn giáo, trường học, các phụ huynh ... cũng có thể sử dụng để diễn giảng trong nhiều dịp khác nhau, nuôi dưỡng tình tự dân tộc trong mọi tầng lớp, mọi thể hệ nhân quần Việt Nam.

NGUYỄN XUÂN KHOAN

Ý NGHĨA VÀ CƠ THỂ HỌC TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG NAM Á

(BÀI 3)

NGUYỄN XUÂN QUANG

XẾP LOẠI TRỐNG ĐỒNG THEO HÌNH DẠNG DỰA VÀO Ý NGHĨA VŨ TRỤ TẠO SINH

Sự phân loại theo hình dạng trống của Heger mà các nhà khảo cổ thế giới hiện nay noi theo không nói lên được một ý nghĩa gì thực sự của trống. Tôi xin xếp loại theo hình dạng dựa vào ý nghĩa vũ trụ giáo do tôi khám phá ra.

Ở trên ta đã biết trống mang ý nghĩa vũ trụ luận :

** Trống hư vô (vô cực) hay trống nang. Trống có hình cái mũ: trống mũ.

** Trống âm dương (cực hóa âm dương) hay trống năng-nạng. Trống trứng, trống con mắt.

** Trống lưỡng nghi :

- Trống nòng, trống cái hay trống năng. Trống đồng chính thống không có trống cái, trống năng, ở trống đồng chỉ có trống thiếu dương, âm nam ứng với mặt trời êm dịu.

- Trống nọc, trống đục (cực dương) hay trống nạng.

** Trống tứ hành : xếp thứ tự theo phụ quyền : trống lửa vũ trụ (trống nổ, trống nóng), trống đá vũ trụ (trống nổ, trống núi nọc), trống nước không gian (trống dòng, trống nòng), trống gió không gian (trống đông, trống nong).

Dựa vào đó, theo hình dạng, tôi xếp loại lại các trống đồng như sau :

.Trống Nguyễn Xuân Quang Loại I (NXQ.I) : Trống Mũ Hư Vô, Trống Nang.

Trống hư vô là trống loại I Nguyễn Xuân Quang. Cái mũ là một hình ảnh của trống hư vô hình bọc tròn. Tôi gọi trống bọc hư vô là trống mũ hư vô hay vắn tắt là trống mũ. Cái cong, cái cồng cái vò bằng đất, bằng sành hình tròn vo, úp xuống cũng có thể coi là một hình dạng trống hư vô này. Cong, cồng, nôi, chậu cũng là nguyên mẫu của trống. Theo Tạ Đức "những chiếc nôi-trống bằng đất nung này cũng trang trí hình mặt trời, chim người... đã được tìm thấy trong các di chỉ hậu kỳ đá mới và thời Đông Sơn ở Bắc Việt Nam" (sdd, tr.246). Ngày nay còn thấy trống loại này qua loại trống trống đẹp bằng gỗ bịt da có hình dạng quả cầu tròn cắt bằng

hai đầu còn lại hình vành cầu tròn.

Trống đồng loại này cũng tìm thấy ở Việt Nam? (xem dưới).

.Trống Nguyễn Xuân Quang Loại II (NXQ II) : Trống Nòng-Nọc Âm Dương, Trống Năng-nạng.

Theo đà tiến hóa, trống mũ tròn nang hư vô cực hóa thuần nhơn hai đầu thành hình quả trứng, quả trám, hình con mắt cắt bằng hai đầu nghĩa là có thêm yếu tố dương nọc. Trống này là trống trứng âm dương, trống nòng nọc, trống năng-nạng, trống "nàng-chàng". Chỗ cong phình của trứng là nòng, âm. Ở các trống gỗ ngày nay, phần này chính là phần giới hạn bởi hai cái nẹp vành tròn (hai cái nẹp vành tròn là OO: nước, nòng). Hai phần đầu trống thuần nhơn là hai đầu của cái nọc xuyên qua nòng tròn trứng. Khi cắt bằng là hai đầu còn lại hai phần thẳng của cái nọc đâm qua quả trứng. Trống hình quả trám cắt bằng đầu là trứng âm dương nòng nọc giao hòa, kết hợp. Thập đồng hình trứng cũng có thể xem là một dạng trống trứng âm dương này. Đôi khi trống hình trứng âm dương cách điệu thành hình con mắt hay hình quả trám hình lục giác có góc cạnh nhơn mang ý nghĩa dương như hình trống thấy trong các nhà mái cong và trên thuyền trống Ngọc Lũ I và các trống liên hệ. Ngày nay trống loại này thấy qua hình bóng cái trống cái bằng gỗ thường thấy ở đình chùa, trường học Việt Nam.

Trống đồng loại này cũng tìm thấy ở Việt Nam?

.Trống Nguyễn Xuân Quang Loại III (NXQ III) : Trống Năng.

Trống âm dương năng-nạng phân cực tách ra thành trống năng và trống nạng.

Trống đồng chính thống không có trống năng. Trống năng là trống hình có hai phần đầu còn rất cong không có thẳng hình nọc như trống âm dương. Đây chỉ là phần phình phồng, phần nòng của trống âm dương tức phần nằm giữa hai cái nẹp vành tròn. Cái chuông là một hình dạng của trống đồng năng mang dương tính (dương nữ) vì có một đầu thẳng hình trụ tròn. Chuông hình chữ U úp. Chữ U là dạng nam

hóa của chữ O. U là mẹ thái dương như U cơ, Âu cơ, O là mẹ hư vô (người Huế còn dùng O gọi cô, mẹ). Trên trống đồng Ngọc Lũ I ở một đàn trống có hình bốn cái trống hình chuông này.

Trống đồng loại này cũng tìm thấy ở Việt Nam?

.Trống Nguyễn Xuân Quang Loại IV (NXQ.IV) : Trống Nặng.

Trống nặng hay trống lang, trống chàng là phần hình trụ của trống âm dương nặng nặng tách ra. Trống có hình trụ tròn thẳng tuột như cái ống tròn. Các trống làm từ một thân cây để nguyên hình trụ tròn khoét rỗng bên trong theo duy dương cũng mang hình ảnh trống nặng. Các đồ kim loại hình trụ ống như các tháp hình trụ bỏ nắp, úp xuống mang hình ảnh loại trống này.

Trong "Những Trống Đồng Đông Sơn Đã Phát Hiện Ở Việt Nam" (1975) các tác giả Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh có nói đến trống Cảnh Thịnh (Tây Sơn) (trống mang ký hiệu D.6214-22), trống để ở chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện tỉnh Nam Hà, trống đời Nguyễn trưng bày tại viện bảo tàng đền Hùng tỉnh Vĩnh Phú "về mặt hình dạng được mô phỏng theo loại trống gỗ bịt da, nhưng vẫn giữ được truyền thống của trống đồng là chúng chỉ có một mặt" (tr.14). Rất tiếc là hai tác giả trên không mô tả rõ hình dạng của trống đồng "loại trống gỗ bịt da ... chỉ có một mặt" đó. Không biết trống có hình mặt trời ở tâm trống hay không? Tôi chưa được nhìn hình ảnh hay nhìn tận mắt các trống loại này ở Việt Nam nên không thể biết chúng thuộc về loại trống nang, trống nang-nặng, trống nang hay trống nặng. Có một điều đáng nêu ra là không thấy nói tới loại trống đồng loại này tìm thấy tại những nơi khác ở Đông Nam Á. Nếu quả đúng ở các nơi khác không có trống đồng loại trống gỗ bịt da chỉ có một mặt thì đây là một chứng cứ quý giá cho thấy trống đồng tìm thấy ở Việt Nam còn giữ đạo vũ trụ một cách chính thống, cho thấy trống đồng có một nguồn gốc ở Việt Nam rất vững trãi (*).

Dĩ nhiên về niên đại, cũ mới, chính thống, bất chính, hay giả tạo lại là một vấn đề khác. Không phải bất cứ trống đồng nào có hình mô hư vô là trống đồng cổ nhất. Ở đây chỉ xếp loại theo hình dạng của trống.

Trống Nguyễn Xuân Quang loại V (NXQ.V) : Trống Tứ Hành :

Trống nang và trống nặng giao hòa sinh ra trống tứ hành : theo phụ quyền và trống đồng là trống mang dương tính vì trên mặt trống đồng hầu như gần hết có hình mặt trời rạng ngời nên tứ hành được xếp theo thứ tự dương trội hơn âm, hành lửa để trước nhất và hành nước ở đây là nước dương, mặt trời-nước, núi-nước tức non : Trống nặng là trống nặng, trống ánh sáng, trống lửa; trống nặng là trống núi đá; trống nặng là trống nước dương, trống non và trống nặng là trống đông gió, nếu nói theo truyền thuyết mặt trời thì là trống mặt trời-lửa, mặt trời-núi đá, mặt trời-nước và mặt trời-gió.

Như thế trống tứ hành NXQ V chia ra làm bốn nhóm trống:

Trống Nguyễn Xuân Quang loại V.1 (NXQ V.1): Trống Hành Lửa-lửa : Trống Ánh Sáng :

Trống nặng, trống nặng, trống ánh sáng, trống lửa-lửa còn thuộc về cõi trời nên thường đội lốt trống nặng. Vì đội lốt trống nặng, nên trống hành lửa cũng có thể có hình nặng, hình trụ nhưng trên có những chi tiết như hình cảnh, hoa văn diễn tả ánh sáng, lửa trần gian. Về hình ngữ trống nọc có hình trụ có mặt trên bịt kín trông như cái ống úp xuống, theo hình ngữ là cái ống úp xấp, lật ngửa lên ta có vật chứa hình trụ gọi là cái ống, cái thống. Nếu gọi trống là trống nặng (cọc, que tròn) khi lật ngửa lên là cái ống, cái thống. Nặng biến thành, ống, thống. Trống hành lửa có hình Nọc đúng với nghĩa trống là sống là đục, dương vật, khi lật ngửa lên là cái ống chính là âm đạo. Đối chiếu với cổ sử Việt Nam trống nặng, nọc là biểu tượng của Đế Minh, đội lốt Viêm Đế (Nọc Nóng). Không biết trong các trống đồng giống hình trống gỗ bịt da ở Việt Nam hiện nay có trống nào có hình nặng, hình trụ hay không?

Trống moko của Nam Dương, ở một khía cạnh nào đó, cũng có thể coi trống có hình trụ mang một ý nghĩa trống lửa. Nhìn tổng quát trống moko có hình trụ ống, nhất là ở những trống không có eo. Tuy nhiên ở những trống có khúc eo rất rõ (eo cũng có hình trụ), đi vào chi tiết trống có thêm một ý nghĩa khác nữa. Phần hình trụ tang và đáy cao như nhau, theo thiết diện dọc có hình chữ U là dạng dương hóa của chữ O và eo hình trụ viết theo chữ nòng nọc là chữ nọc /. Gộp lại ta có U/U, dạng dương hóa của O/O (Khảm, nước). Như thế tổng quát trống moko loại có eo ếch có đủ hai yếu tố lửa nước, dương âm. Về phương diện trống biểu của họ tộc thì đây là trống biểu của tộc lửa-nước liên hệ với mặt trời nước, đối chiếu với cổ sử Việt thì có liên hệ với Lạc Long Quân. Điều này cũng dễ hiểu, tất cả các tộc ở hải đảo đều ruột thịt với dòng tộc nước, mặt trời nước hay bị ảnh hưởng văn hóa của mặt trời nước (x. chương trống Sangeang).

Trống Nguyễn Xuân Quang loại V.2 (NXQ.V.2) : Trống Hành-Lửa đá : Trống Nặng, Trống Trụ Chống Trời.

Trong thái dương hệ, khối nọc lửa (//) bắn ra từ mặt trời, nếu có âm nhiều, tức âm trội (O), nguội đi thành đá vũ trụ O/ (meteorite), thành trái đất, trần thế. Thoạt đầu thế gian toà là đá, là đất dương được biểu tượng bằng núi đá, núi dương, nặng, theo truyền thuyết là núi nguyên khởi (primeval mountain), trụ chống trời. Trống hành đá vì thế có hình trụ chống trời đứng trên cái đáy O. Cần phân biệt với trống cây vũ trụ (NXQ VI, ở dưới) ở điểm là trống trụ chống trời có thân trụ cường điệu nhất. Thân trụ cao, dài hơn tất cả các phần khác của trống. Các trống Heger I loại có trụ thân trống cường điệu, cao, dài hơn so với phần tang và đế trống và trống Heger II, một loại biến dạng của trống Heger I có thể xếp vào loại trống nặng trụ chống trời. Trống Heger II, thân trống đơn giản không phân chia cách biệt lắm tuy nhiên vẫn còn nhận biết được có ba phần. Mặt trống chồm khá nhiều ra khỏi tang trống biến thành một cái mặt mang ý nghĩa chống đỡ. Thân trống cũng có ba phần : phần trên tang trống là một khúc ngắn hình viên trụ, cho thấy trống mang dương tính trội. Phần giữa thân trống hơi thon

nhỏ lại nhưng cao, dài hơn các phần khác mang ý nghĩa chính của trống là trụ chống trời (/). Chân trống lại là hình viên trụ, tức phần gò đồi, đất âm (O). Trống nổi trụ chống trời tiêu biểu cho trần gian nguyên khởi, của Mặt trời nổi, của tộc Người Mặt trời nổi, đối chiếu với cổ sử Việt là trống vương biểu của Kinh Dương Vương, quốc biểu của Người mặt trời nổi Xích Quỷ, tộc biểu của tộc Kẻ (Người) Núi. Lật ngược trống nổi (O/, đá), trụ chống trời lên ta có một vật chứa hình trụ phía trên phình ra (/O, gió), có miệng loe rộng ví dụ như cái thố, cái thạp có hình thạp phình trên đầu. Những vật chứa như thố, thạp phình đầu và các vật có hình tương ứng như choé, hũ ... là vật biểu của dòng Nòng, Mặt trời Bộc êm dịu chi gió, đối chiếu với cổ sử Việt là Thần Long, mặt trời nòng gió, vợ Kinh Dương Vương. Ở đây cái thố, thạp, hũ có, thân cao là nọc (/), phần trên bầu ra là nòng (O), gộp lại thố, thạp, hũ có hình /O tức gió.

Ta thấy trống Núi nổi, đá (O/) lật ngược lại là /O, khí gió. Đá (thiếu dương) và gió (thiếu âm) là hai hình bóng xấp gần của nhau qua cái gương âm dương. Ta thấy Kinh Dương Vương, mặt trời Nọc (/) đá núi nổi (O/): /+O/ = /O/ (Li, lửa) lật ngược lên thành O/O (Khảm) là nước, tức Mặt trời Nòng (O) Gió (/O) mạng nước, Khảm Thần Long. Chồng Kinh Dương Vương lửa đá, mặt trời đá, mạng Li Lửa có vật biểu là trống nổi trụ chống trời lật ngược lên thành một vật đựng nang hình cái thố, thạp, hũ, vật biểu của vợ Thần Long nước gió, mặt trời nòng gió, mạng Khảm Nước. Chồng chàng Nồng, Lửa có trống (chồng, que) đá, vợ nàng Nòng, Nước có nường (nang) gió.

Cần phải phân biệt trống trụ chống trời này với trống cây vũ trụ tức trống Nguyễn Xuân Quang VI (xem dưới).

Trống Nguyễn Xuân Quang loại V.3 (NXQ V.3) : Trống Hành Lửa-nước, Trống Nòng, Trống Non.

Núi nổi Núi lửa nguội thêm nữa trở thành núi âm, núi non, núi có nước. Núi nổi trụ chống trời lúc này âm hóa thêm nữa nên mất đi trụ dương, chỉ còn phần vòm trên và phần gốc. Trống nổi mất đi trụ thân trống trở thành trống núi non, đồi, trống chỉ còn có tang trống nước và đế gò đồng ở dưới. Ta thấy rõ trống đồng Heger IV có mặt trống vừa sát với tang trống, trống chỉ có hai phần không có phần thân hình trụ nên trống trông có dáng lùn tịt, trông như một cái nồi, cái âu úp sấp. Trống có phần bầu O ở trên và chân núi hình khối nón tròn xoay, gộp lại có hình núi tròn đầu tức núi nước tức non. Nhìn nghiêng theo bán diện (profile) trống có hình chữ S. Theo chữ nòng nọc chữ S có nghĩa là nước động nước dương như sóng, nước biển tức lửa-nước, ứng với mặt trời nước. Vậy trống Heger IV là trống biểu tượng cho lửa nước, mặt trời nước, non. Trống Heger IV khi lật ngược lên chính là cái nồi, cái âu. Đối chiếu với cổ sử Việt trống NXQ V.3 chính là trống biểu của Lạc Long Quân, Mặt trời nước, có mạng non (cha Kinh Dương Vương núi nổi mạng lửa lấy vợ Thần Long mạng nước đẻ ra con Lạc Long Quân là non, mạng lửa-nước). Ta có thể kiểm chứng lại bằng cách lật ngược trống Heger IV lên ta có một cái âu, có phần dưới bầu là âm là O và phần miệng loe ra hình chữ V, chữ U. Đọc gộp lại là OU, OV là U, Âu. Đây chính là cái U, cái Âu. Vợ Lạc Long Quân là U, Âu cơ. Vậy trống non, trống

lửa nước Lạc Long Quân NXQ V.3 lật ngược lên là cái âu Âu cơ. Ta cũng thấy nếu trống NXQ V.3 gọi là trống ụ (gò đất) lật ngược lên là vật đựng u, âu. Nếu gọi trống non là trống đồi, lật ngược trống đồi lên, ta có đồi biến thành nổi (đ=n, đây = nầy, đó = nọ), trống đồi Lạc Long Quân lật ngược lên thành cái nổi Âu Cơ. Cũng xin nhắc lại Âu là Oa và Oa có một nghĩa là cái nổi.

Tóm lại trống Heger IV là trống hành lửa-nước, trống non, trống mặt trời nước NXQ V.3. Heger gọi trống này là trống Trung quốc vì có các mô-típ kiểu Trung quốc như rồng và cá, trên một vài trống có cả Hán tự. Như đã nói, mô-típ cá, rồng ăn khớp trăm phần trăm với trống nước, trống mặt trời nước Lạc Long Quân vì Lạc Long Quân có vật biểu là giao long, cá chép. Còn trên trống có chữ Hán cho biết rõ trống này là trống rất muộn, được làm vào thời đã bị ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc hay đã bị Trung Quốc thống trị, đồng hóa. Thật là dễ hiểu vùng Nam Trung Quốc là địa bàn của Tây Âu, Thái dòng mặt trời nước Lạc Long Quân Âu cơ nên trống Nam Trung Quốc là trống nước, trống non, trống âu úp, nổi úp. Một chứng tích cụ thể nữa là ngôi nhà của người Thái Trắng ở vùng Tây bắc Việt Nam, mái có hình trống đồng NXQ V.3 (H.VI), cho thấy trống đồng NXQ V.3 có hình đồi non biểu tượng của các chi Âu, Tày, Thái.



Điều đáng nói nữa là các trống này là các trống muộn, dù có do người Trung Hoa (chính gốc hay người Hoa gốc Bách Việt) chế tạo ra đi nữa mà vẫn giữ được cái hình dạng hình non, biểu tượng của Tây Âu dòng Mặt trời nước Lạc Long Quân Âu cơ (xem thêm chương Trống Đồng Nam Trung Hoa). Trống này không phải là dạng trống mới có sau này mà đã có từ thời xa xưa, bằng chứng là trên trống đồng Ngọc Lũ I, dưới cái đài trên con thuyền số 2 (trong Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh, Những Trống Đồng Phát Hiện ở Việt Nam, tr.170), ở một ngôi nhà mái cong trên trống Hoàng Hạ (tr.176) và ở một đàn trống trên trống Khai hóa (hình 2, tr.194) có khắc hình trống loại này.

Trống Nguyễn Xuân Quang loại V.4 (NXQ V.4) : Hành Lửa-gió, trống Đông, trống Nòng, mặt trời-gió.

Lọng, dù, quạt biểu tượng cho gió. Trống biểu của hành lửa-gió, đông gió có hình cây lọng có vòm hình đĩa đẹp. Trống loại này tang trống còn phình ra nhưng vì gió là thiếu âm (/O), dương trội hơn âm nên phần cán trụ lọng (/) lấn áp phần vòm lọng (O). Vòm lọng giảm thiểu xuống thành hình đĩa tròn. Trống lửa gió đã nam hóa nhiều nên bọc, trứng hư không giờ chỉ còn là đĩa tròn. Phần đế trống thu gọn lại thành trụ tròn coi như không đáng kể, coi như đã biến mất. Đây là loại NXQV.4. Trống Heger III có thể xếp vào loại này. Trống Heger III có hình lọng có mặt trống chồm ra ngoài tang trống khá nhiều. Thân trống cũng có ba phần : phần trên là một khúc ngắn hình viên trụ, trông giống hình vòm đĩa lọng, phần giữa thon nhỏ lại nhưng không thấy rõ lắm và chân trống lại là hình viên trụ khiến thân và đế trống như một hình trụ, như cái cán lọng. Heger gọi trống này là trống Shan vì ông thấy nhiều loại này ở vùng Shan của người Karen ở phía đông Miến Điện. Ông cũng cho rằng người Karen đã chế ra trống Shan này. Phải chăng người Shan là một chi tộc của liên bang Văn Lang của Hùng Vương mặt trời gió trôi dạt về phía biên giới Ấn Độ? Phải chăng Shan biến âm với Chàng với Lang? Dĩ nhiên còn cần nhiều dữ kiện ở nhiều địa hạt khác để xác định. Tôi chỉ nêu ra đây coi như là để gợi ý.

Mặt khác trống mặt trời gió cũng có thể đội lốt trống mặt trời hư không nghĩa là trống mỡ, hay trống vành cầu tròn có các chi tiết diễn tả nọc, mặt trời. Trống lửa-gió đông, đóng hình lọng đĩa tròn lật ngược lên ta có một vật chứa có cổ cao, miệng ít loe hơn vì đế trống giờ thành phần hình trụ. Điểm này khác với trống lửa-đá núi nổng khi lật ngược lên ta cũng có một vật chứa miệng loe to ra nhiều hơn. Ta có thể gọi vật chứa lật ngược của hình lọng đĩa tròn gió-lửa thành cái bầu đáy dẹt có cổ cao hình trụ cao ngồng cao ngồng này là cái ngồng. Đối chiếu với truyền thuyết hay lịch sử đội lốt truyền thuyết của cổ sử Việt Nam, trống hành lửa-gió là trống biểu của Hùng vương, Mặt trời gió (/O, Tồn) là tông biểu của tông Người Mặt trời gió. Khi lật ngược lên ta có cái ngồng là ngồng biểu của vợ Hùng vương Mặt trời Nồng-non (OO/, Chấn), mạng sấm sét. Tôi chọn từ ngồng vì ngồng có một khuôn mặt của đất như thấy qua cổ sử Ai cập, thần Ngồng là thần đất. Ngồng là thần đất ăn khớp với mặt trời gò non vợ Hùng vương (xin nhắc lại đá, đất O/ và gió /O là hai khuôn mặt xấp gối, chồng vợ của nhau qua cái gương âm dương, Kinh Dương Vương Núi đá (lửa đất) vợ là Thần Long nước gió, Hùng Vương lửa gió, vợ là nước đất, non). Cũng cần phân biệt hai mặt âm dương của con ngồng. Nếu mang dương tính trội con ngồng là biểu tượng cho gió, còn khi mang âm tính trội là biểu tượng cho đất.

.Trống Nguyễn Xuân Quang Loại VI (NXQ.VI): Trống Tứ Hành Vận Hành: Trống Cây Đời, Cây Vũ Trụ:

Tứ hành vận hành, chuyển hành, liên tác với nhau dưới dạng năng động tạo ra vũ trụ vận vật, tạo ra tam thế. Trống NXQ.VI (H.I) là trống mang ý nghĩa sống (life) vì thế mang hình ảnh cây đời (tree of life), cây vũ trụ (cosmic tree) và trục thế giới (world axis). Trống tứ hành vận hành gồm hình dạng của bốn trống biểu tượng tứ hành ghép lại, nghĩa là trống cây vũ trụ có phần thân hình trụ của hành lửa-lửa, có

hình cây chống trời (thân và đế) của hành lửa-đá, hình non (tang và đế) của hành lửa-nước, non và hình lọng (thân và tang) của hành lửa gió.

Xin nhắc lại một chút về ba cõi tam thế. Tam thế gồm :

1/ cõi vũ trụ, cõi trời

Cõi vũ trụ là cõi tạo hóa trên cao nhất. Đối chiếu với cổ sử Mường Việt cổ đây là mường Then (mường có một nghĩa là chỗ ở, cõi, Then biến âm với Trên, với Hán Việt Thiên) do Bua Klời (vua Trời) ngự trị.

2/ cõi thế gian, nhân thế

Cõi thế gian là cõi giữa, cõi nhân thế. Đối chiếu với cổ sử Mường Việt đây là mường Bư tức mường Giữa (theo b=v, Bư = Vừa, có nghĩa là ở lưng chừng vừa vừa, ở giữa) tức cõi nhân gian.

3/ cõi âm thế.

Cõi thứ ba là thế giới bên dưới (Under World), âm thế (Netherworld). Cõi âm thế do Bua Khú Lường Vương (Long Vương, ứng với Lạc Long Quân) cai trị.

Trục thế giới nối liền ba cõi tam thế. Trục này đi qua tâm cõi âm thế, trung tâm hay rốn quả đất (trần gian) và "cổng" trời ở thiên đỉnh. Người thái cổ thuở xa xưa quan niệm là chính nhờ trục này mà từ cõi này có thể đi lại thông thương với cõi khác ... Trục thế giới nhiều khi được hiểu trùng với trụ chống trời, vì trục thế giới và thân của trụ chống trời đều là thân của cây vũ trụ.

Đối chiếu với cổ sử Việt, về trục thế giới, trụ chống trời chúng ta có truyền thuyết núi Kinh thiên trụ, ông khổng lồ đỡ trụ trời ... Kinh Dương Vương là núi nổng trụ chống trời có trụ là thân cây vũ trụ tức trục vũ trụ thông thương ba cõi nên "có nhiều phép lạ có thể đi lại trên trời và dưới nước được" cũng vì "có tài đi dưới thủy phủ" (LNCQ tr.21) nên Kinh Dương Vương xuống cõi nước lấy nàng Thần Long.

Quan niệm tam thế và trục vũ trụ của chúng ta cũng thấy ở nhiều dân tộc Đông Nam Á và Đại Dương châu đúng như Mircea Eliade đã nhận xét "The presences in these regions of the archaic symbolism of the three cosmic zones and the World Axis" (Shamanism, Archaic Techniques of Ecstasy, 1964 p.279).

Trống cây đời, cây vũ trụ, trống tam thế tức trống Nguyễn Xuân Quang VI. Đây chính là loại trống đồng Heger I.

Trống đồng Đông sơn NXQ.VI (**) này có hình dạng cây nấm bằng đầu (mặt trống) mang trọn ý nghĩa tam thế, trống mang hình ảnh cây vũ trụ, cây đời với mặt trống và tang trống là vòm cây nấm, thân trống là thân nấm và đáy trống là gốc nấm. Tôi gọi là trống cây nấm vũ trụ (Cosmic mushroom) hay gọi tắt là trống nấm vũ trụ, trống nấm. Các nhà khảo cổ học Việt Nam cho trống Đông Sơn là loại I Heger tức Nguyễn Xuân Quang loại VI này. Trống cây nấm tam thế-trục vũ trụ ví dụ như trống Ngọc Lũ I và các trống liên hệ như Hoàng Hạ, Sông Đà, Khai Hóa ... là loại trống được coi là loại trống mỹ thuật nhất và cổ nhất hiện nay. Trống loại này thấy nhiều nhất trong các loại trống còn ghi

khắc lại trên trống đồng ví dụ trên một đàn trống ở trống Ngọc Lũ I, Khai Hóa và trên hai đàn trống ở trống Hoàng Hạ, Sông Đà ... Tại sao trống hình nấm vũ trụ được coi là mỹ thuật, chính thống, rất cổ và được chế tạo nhiều hơn các trống khác kể cả trống mõ Nguyễn Xuân Quang loại I, II và III? Câu trả lời là trống nấm vũ trụ, nấm đời diễn tả được tất cả vũ trụ thuyết với tứ hành, sự sinh tạo vũ trụ và con người một cách năng động trong khi trống hình trứng, trống nang, trống nạng, trống biểu tượng cho mỗi hành riêng biệt, chỉ là trống biểu tượng cho vũ trụ không gian lúc khởi thủy còn vô cực, lúc phân cực và tứ hành riêng rẽ từng hành một, còn mang tính cách tượng trưng chưa sinh tạo. Trống nấm vũ trụ mang ý nghĩa tứ hành năng động sinh tạo thực sự. Trống hình nấm là trống biểu của tạo hóa sinh tạo năng động, của tam thế.

Về cấu trúc trống đồng hình nấm vũ trụ, cây thế giới nhìn tổng quát phần bầu tang trống tức nửa vòm cây nấm còn lại là biểu tượng cho phần dưới của không gian. Đây là phần nước không gian nặng lắng xuống dưới (vì thế mới có các cảnh liên hệ tới sông nước, cõi âm nước như hình thuyền, chim nước). Mặt trống bằng là cõi bằng, cõi giữa trần gian (nên có cảnh sinh hoạt về nhân sinh). Phần trên là cõi trên vòm hư không nên không có gì (nghĩa là cất bỏ phần vòm hư không ở trên đi). Vì thế hai cực dương mặt trời và cực âm hư không bao quanh mặt trời của cõi trên được cho chiếu xuống ở phần tâm trống trên mặt trống. Phần thân hình trụ là trục thế giới và phần chân đế là cõi âm gồm phần trên là đất âm, dưới là nước âm.

Về tứ hành ta thấy, mặt trống có chứa hình chiếu của vũ trụ ứng với hành lửa gió, tang trống hình trăng lưỡi liềm ứng với lửa nước, thân trống hình trụ ứng với lửa lửa và đất trống ứng với lửa đá (để ý Việt ngữ đất có gốc "đá-"). Trống là sống là đức nên tứ hành ở trống là tứ hành thuộc ngành lửa mặt trời.

Tam thế và trục thế giới:

Tam thế vừa kể trên được nối liền, thông thương với nhau bằng thân nấm hình trụ biểu tượng trục vũ trụ nối liền ba cõi này. Bây giờ xin đi vào chi tiết:

1. Phần ở giữa mặt trống : Cõi tạo hóa hay thượng giới.

Phần mặt trống tượng trưng cho thượng giới gồm cõi vũ trụ, cõi trời là phần hình chiếu của vũ trụ mặt trời-không gian xuống tâm trống gồm vành mặt trời nọc ánh sáng và các khoảng không gian xung quanh các nọc tia sáng.

2. Phần ngoài mặt trống và tang trống : Cõi thế gian.

Phần ngoài mặt trống:

Trên nhiều trống phần bao quanh tâm trống có hình chiếu của thượng giới là những vành biểu tượng cho trần thế nhân gian gồm các hình cảnh, hoa văn diễn tả các bang biểu, tộc biểu hay cảnh sinh hoạt nhân sinh ... Những trống mặt không có các vành thế gian thì cả mặt trống là biểu tượng cho cõi tạo hóa. Tất cả hình khắc và hoa văn trên mặt

trống đều liên hệ với thượng giới với cõi trời như hình mặt trời, cõi tứ tượng và liên hệ với dương gian có các sinh hoạt của con người liên hệ với trời, không gian vũ trụ... (sẽ khai triển ở phần hoa văn). Phần mặt trống bằng ngang cũng diễn tả đây là mường Bura nghĩa là cõi Giữa bằng phẳng tức cõi người. Tất cả hình khắc trên mặt trống bằng ngang này đều mang ý nghĩa vũ trụ, trời (hình chiếu xuống) và các sinh hoạt của con người trên dương thế. Tuyệt nhiên không thể có những hình ảnh mô tả cõi âm.

Tang trống khum khum tròn.

Như trên đã biết tang trống là phần dưới của không gian là phần thuộc cõi nước. Đây là phần nước cõi nhân gian. Phần tang trống có hình thuyền tiêu biểu cho Nước. Chính thống ta không bao giờ thấy hình thuyền trên mặt các trống đồng có hình mặt trời ở giữa mặt trống. Thuyền là hình ảnh của trần nước của rồng của cá sấu dao (xem KHAI QUẬT KHO TÀNG CỔ SỬ HÙNG VIỆT) theo duy âm là biểu hiệu nước nguyên thể, theo duy dương là mặt trời nước. Trên một vài trống rất muộn sau này đã mất gốc như trống Nam Ngãi II hình thuyền được khắc trên mặt trống. Đây là trống mất đạo gốc hay trống rởm. Giữa các thuyền ta cũng thấy các hình chim, cò. Theo chính thống đây phải là các loài chim nước.

3. Thân trống : Trục Vũ Trụ

Phần thân thực sự của trống là phần lưng trống đứng thẳng. Phần lưng trống thất lại hình trụ tròn chính là trục vũ trụ. Đây coi như là phần liên lạc giữa thượng giới, trần gian và cõi âm thật sự. Tại phần này theo đúng triết thuyết chỉ khắc những hình vật có thể có mặt ở cả ba cõi, những hình vật biểu của tộc dùng trống làm tộc biểu. Ví dụ những hình người mà các học giả Việt Nam hiện nay gọi là "vũ sĩ" hay "dũng sĩ" là sai. Đây là hình các thầy tế, phù thủy, thầy thuốc shaman, bà đồng, ông mo, người đại biểu của tộc tương ứng trên mặt trống ... Chỉ những người này mới có thể lên trời hay đi xuống âm thế. Trục thế giới lưng trống là siêu xa lộ xuyên ba cõi của họ. Họ là những kẻ có thể lên cõi trời liên lạc với các thần linh cõi trên và đi xuống cõi âm, liên lạc được với âm thần, với các âm hồn. Chỉ có giới trung gian đồng bóng, pháp sư... mới có thể đi lại lên xuống giữa ba tầng trời theo trụ trời, trục vũ trụ. Vũ sĩ, dũng sĩ không thể nào có mặt ở cõi âm trừ khi đã là tử sĩ, đã chết.

4. Đáy trống

Phần này chính là cõi âm thật sự. Đây là vùng âm ty tăm tối. Đáy trống có hình nón trụ tròn xoay cụt đầu. Hình nón trụ tròn xoay là biểu tượng cho non, núi âm, gò đồng, ở dưới là nước âm. Như thế cõi âm đế trống gồm phần đất âm non bị cất mất chóp nhọn nên còn lại là phần đồi, gò đồng và dưới là nước ngầm trong núi, nước âm. Điểm cần lưu tâm là phần gò, đồng ở đế trống là phần đất cõi âm, phần nổi dài của núi dương trụ chống trời thân trống và phần đất bằng dương thế mặt trống. Gò đồng coi như là cõi âm như thấy người xưa thường chôn người vun lên thành gò đồng. Đồng cũng hàm nghĩa là mồ mả. Phần nước dưới núi âm non, đây thật sự là cõi âm tăm tối. Điều này giải thích cho thấy rõ là đế

trống chính thống không bao giờ có khắc hình vật hay hoa văn nào cả, ngoại trừ một vài trống muộn đã mất chính thống như trống Sangeang của Nam Dương. Những trống có khắc hình cảnh ở đế trống có thể người làm trống muốn diễn tả hình cảnh của cõi âm, cõi âm ty (xem phần giải đọc trống Sangeang).

Trống cây đời, cây vũ trụ thấy còn ghi khắc lại rất nhiều trên trống đồng ví dụ như trên một đàn trống ở trống Ngọc Lũ I (Nguyễn Văn Huyền, sdd tr.168), trên hai đàn trống trên trống Hoàng Hạ (tr.176) và trên trống Sông Đà (tr.186) ...

Trống cây nắm vũ trụ khi lật ngược lên thành một vật đứng hình bầu nậm có đáy hình bầu to, có cổ cân bằng với chiều cao của bầu (âm dương đề huề) và miệng loe rộng. Cây nắm lật ngược thành cái bầu nậm. Bầu là bao, cái bọc, là nang là nòng, nường. Từ nậm biến âm với nậm là mẹ, nậm là nước. Bầu nậm là bọc nước, Nòng nước, bầu mẹ. Rõ như ban ngày trống cây đời, cây vũ trụ là biểu tượng của họ Nọc Lửa, mặt trời thái dương chói chang, họ Việt mặt trời rạng ngời, lửa, cha ..., lật ngược lên thành cái bầu nậm, biểu tượng cho Nòng Nước, mặt trời êm dịu họ Bộc mặt trời đĩa tròn, nước, mẹ ... Bầu bao cũng mang biểu tượng bọc vũ trụ, sinh tạo. Mặt khác nhìn trống nắm nhìn từ dưới lên trống có hình dạ con cũng mang biểu tượng sinh tạo. Tất cả ăn khớp với nghĩa sinh tạo của cây đời, cây vũ trụ. Nếu so sánh với các vật thờ, vật dựng sau này ta thấy rất rõ trống nắm như loại trống Ngọc Lũ I (NXQ VI, H.I) lật ngược lên thành hình cái lư hương, cái bát hương (xem hình, lư hương trong hình là lư hương gốm bát tràng thế kỷ 16 hiện để tại Bảo tàng Viện Hà Nội). Điều này cho thấy rõ trống đồng là vật thờ, lật ngược lên thành lư hương cũng là vật thờ.

Trống cây vũ trụ cần phải phân biệt với trống hành lửa-đá trụ chống trời. Cả hai đều có thân hình trụ nhưng ở trống núi nổng trụ chống trời thân trụ cường điệu hơn, thẳng đứng, dài hơn tang và đế trống (dương trội), là chủ điểm của trống trong khi ở trống cây vũ trụ, thân trụ trống có chiều cao bằng chiều cao của tang trống (âm dương đề huề). Tang trống cây vũ trụ hình vòm bầu no tròn to trong khi tang trống trụ chống trời giảm thiểu, thấp, dẹp đôi khi mặt trống chờm ra ngoài tang trống biến thành cái mặt chống đỡ.

Trống Đồng Qua Hình Ngữ và Chữ Viết Nòng Nọc

Theo hình ngữ, trống cây đời, vũ trụ phác họa ra có hình một cái cây. Tang trống là phần dưới của vòm cây, thân trống là thân cây, đáy trống là gốc cây. Phác họa ra hình ngữ, cõi trên gồm mặt trời bao quanh bởi không gian (chiều xuống mặt trống là vòng mặt trời ở tâm trống), viết theo chữ nòng nọc thì mặt trời là một cái chấm đặc và không gian là cái vòng tròn bao quanh ta có chữ "vòng tròn có chấm ở giữa". Đây chính là tạo hóa, mặt trời tạo hóa, mặt trời sinh tạo, cũng là cái mặt người, cái đầu người, con mắt ... Tang trống vẽ ra hình cung tròn là hai cánh tay người giơ lên đỡ bầu trời, thân trống là thân người, đáy trống là chân người, hai chân có khi ở vị thế mở bẹt ra của một người đàn bà đang đẻ. Ta thấy cây đời, cây vũ trụ, trống cây vũ trụ có hình ngữ trông giống một hình người đang hai tay đưa lên đỡ trời. Cây đời sinh ra sự sống, sinh ra con người nên cây

đời có hình người. Theo duy âm, cây đời cây vũ trụ có hình một người đàn bà (ứng với truyền thuyết Mường cây đời, cây vũ trụ là một cây si hóa thân thành bà Dạ Dần, người đàn bà nguyên khởi sinh ra muôn loài). Người đàn bà cây đời này ngồi ở tư thế đang sinh con, hai tay giơ lên đầu (xem chương chữ Nòng Nọc và hình). Ở đây ta cũng thấy rõ con người do vũ trụ sinh ra và con người là tiểu vũ trụ. Trống nắm vũ trụ cũng có thiết diện dọc là hình người. Phân tích hình ngữ cây vũ trụ cây đời hình người này ta thấy đầu hình tròn là vũ trụ ứng với khí gió dương (có mặt trời), hai tay vòng cung hình đáy của chữ U hay hình mặt trăng lưỡi liềm ứng với nước dương, thân người hình trụ ứng với lửa dương và chân hình chữ V ngược (Á) hình núi nhọn đỉnh là đất dương. Con người có đủ cả âm dương (cái đầu "vòng tròn có chấm là nòng nọc âm dương), tứ hành mang dương tính. Điều này giải thích tại sao chúng ta gọi mình là Man, Mán, Mường, Môn ... có nghĩa là Người mà cũng có nghĩa là Mặt trời vũ trụ. Man là người mà Man cũng có nghĩa là đức (mang là gai nhọn, măng là mầm tre giống như cái nọc nhọn), man biến âm với văn (có nghĩa là đức, đàn ông), mặt trời nọc rạng ngời, Man là mang, mang là rạng ngời, ánh sáng... Anh ngữ "man" cũng vậy vừa có nghĩa là người và cũng có nghĩa là đàn ông, đức (male). Việt ngữ Man và Anh ngữ "man" là một (x. KQKTCSHV).

Hình ngữ chữ nòng nọc cây đời cây vũ trụ hình người này còn thấy khắc lại nhiều trên các đồ đồng Đông Sơn.



Hình "người" và "thần" ở vách núi đá ở Mường Hoa (Tây bắc Bắc Việt).



Rõ nhất là hình số 3 ở trên trong các hình thấy ở lưỡi cày và khí giới (cái qua).

Hình số 4 cũng là chữ nòng nọc chỉ cây vũ trụ nhưng ở đây trục thế giới thân cây đi xuyên qua cả ba cõi.

Hình 5, 6, 7 là hình biến thể của cây đời, cây vũ trụ.

Bây giờ nếu cắt dọc một trống cây vũ trụ NXQ VI ta được một thiết diện có hình chữ M nòng nọc *** gồm hai nét hai chân choãi ra và nét mặt nằm ngang, đọc theo duy dương là Man, Mán, Mường có nghĩa là Người, mặt trời ánh sáng rạng ngời. Người là Ngời là sáng. Giải tự chữ nòng nọc "Man" này ta cũng thấy gồm có ba chữ nọc / ghép lại (một nét nằm ngang và hai nét hai bên). Ba nọc /// là chữ nòng nọc có nghĩa là ánh sáng, ba nọc chính là quả Càn (x. chương

chữ nòng nọc). Ta cũng biết Man chuyển qua Hán Việt là minh, ánh sáng. Để Minh là Đá Man, mặt trời ánh sáng. Như thế trống cây vũ trụ NXQ VI cũng có nghĩa là trống Man. Điều này giải thích tại sao trống NXQ VI loại trống Ngọc Lũ I lại tìm thấy nhiều ở địa bàn của tộc Man, tộc Việt. Nam Trung Hoa cũng có một số trống Man NXQ VI này vì nam Trung Hoa là địa bàn cũ của man Di. Người Trung Hoa nếu nhận trống đồng Man NXQ VI là của họ thì họ có gốc Man! Nói thiết diện cắt dọc của trống cây vũ trụ có hình chữ nòng nọc "Man" chắc có người còn nghi ngờ cho tôi suy diễn. Xin dẫn chứng. Chữ "Man" còn thấy để lại nhiều dấu tích trong các chữ cổ và hiện kim của loài người. Chữ "Man" này ngày nay còn thấy trong chữ viết của người Ughuir và là tiền thân của chữ "nhân" (người) của Trung Hoa (các tác giả ngày nay giải thích theo kiểu thầy đồ cho chữ nhân là hình vẽ hai chân của con người! Chân là chỗ thấp hèn nhất của con người mà lại dùng làm biểu tượng cho con người, vốn là tiểu vũ trụ, sic!). Chữ nhân của Hán tự thật ra vẫn có ba nét (tức ba nọc), nét nằm ngang của chữ nòng nọc man giờ trở thành phần nối dài của một nét đứng ở bên

Biến dạng của chữ nòng nọc M tức Man (người) thành chữ M Ughuir và chữ Nhân của Trung Hoa ngày nay.

Chữ man cũng là tiền thân của mẫu tự La Mã M ngày nay. Dấu vết chữ M là con người còn thấy qua lời cầu nguyện được coi là huyền bí thiêng liêng nhất : AUM, AOM. Nếu giải tự ra, ta sẽ bật mí ra được cái lời nguyện cầu bí mật, thần bí này. Cổ âm A là mặt trời, cha; U, O là không gian, mẹ và M là con, là người. Theo Việt ngữ A là cha, mặt trời, lửa (cổ ngữ Việt áng là cha, ác là mặt trời), U, O là mẹ, bầu trời và M là Man là người. Lời cầu nguyện thần bí AUM, AOM bao gồm cha trời A, mẹ hư không O, U và con Man, là Người M. Đúng lý ra lời cầu nguyện phải viết theo duy âm, mẫu quyền là OAM, UAM vì không gian vũ trụ O có trước mặt trời A. Nhưng chứng tích vững chãi nhất là chữ nòng nọc "Man" này còn thấy ghi khắc lại trên đồ đồng Đông Sơn. Trong bảng sưu tập các hình khắc trên các đồ đồng Đông Sơn mà Hà Văn Tấn cho rằng đây có thể là những chữ viết. Trong bảng ở dưới đây, ta thấy hình số 17 chính là chữ nòng nọc Man. Đây chính là chữ nòng nọc man, đúng dứt đuôi con nòng nọc!

STT	CHỮ	STT	CHỮ	STT	CHỮ
1		1	11		1
2		1	12		1
3		1	13		1
4		1	14		1
5		1	15		1
6		2	16		1
7		2	17		1
8		3	18		1
9		3	19		1
10		1	20		1

Bảng các "chữ" trên đồ đồng Đông Sơn của Hà Văn Tấn (dẫn lại trong Nguyễn Khắc Ngữ, Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam, tr. 163).

Trống cây vũ trụ có thể diễn tả bằng chữ nòng nọc ta suy ra các trống khác cũng có thể diễn tả bằng chữ nòng nọc. Thật vậy trong các hình thấy ở lưỡi cây và khí giới ở trên ta thấy hình số 1 là chữ nòng nọc gồm cái nọc hình trụ / cắm trên cái đáy nòng O có nghĩa O/ (đá) tức trụ chống trời. Ta cũng thấy trụ chống trời đá nọc cắm trên nòng mang hình ảnh của cái quạt, cái lọng (tức gió) để ngược. Đây là thiết diện dọc nòng nọc của trống NXQ V.2 (H.II). Hình số 2 gồm hình chữ U trên chữ U úp ở dưới. U là dạng nam hóa của O. Hai chữ U chồng lên nhau chính là hai chữ nòng O chồng lên nhau ở dạng nam hóa. Hai nòng OO là nước, hai U là nước mang dương tính tức nước dương, mặt trời nước. Hai OO, hai UU chồng lên nhau tạo thành hình sóng cuộn tức nước động, nước dương. Đây là thiết diện dọc nòng nọc của trống NXQ V.3 (H. IV). Và hình số 3 như đã biết là hình người, hình cây đời, cây vũ trụ là thiết diện dọc nòng nọc của trống cây vũ trụ NXQ VI (H.I). Từ chữ nòng nọc trống trụ chống trời của trống nòng lửa-đá là cái nọc cắm trên nòng ở trên (hình cái quạt cái lọng để ngược) ta có thể suy ra chữ nòng nọc ứng với thiết diện dọc của trống lửa gió (đông) NXQ V.4 là hình ngược lại tức nòng cắm trên nọc tức hình cái quạt, cái lọng. Còn thiết diện dọc của trống hình trụ lửa lửa NXQ V.1 dĩ nhiên là hình chữ nọc thẳng đứng.

Biến Dạng Của Trống Đồng Theo Vũ Trụ Giáo

Ta cũng có thể kiểm chứng ngược lại. Trống cây vũ trụ, cây đời NXQ VI (H.I) là kết hợp của các trống mang ý nghĩa âm dương tứ hành như thế đi ngược lại nếu ta cắt bỏ bớt một hai phần của trống cây vũ trụ ta sẽ có những dạng trống tạo ra nó. Trống cây vũ trụ cắt bỏ một phần: nếu cắt bỏ phần vòm cây bên trên, ta còn lại rễ (O) cả thân (/), ta còn O/ (đá), trống núi nòng trụ chống trời tức trống NXQ V.2, nếu cắt bỏ phần thân, ta còn đế rễ cây (O) và vòm O, tức OO, nước, đây là trống nước-lửa tức trống NXQ V.3. Nếu cắt bỏ phần đế, rễ, ta còn trụ thân cây (/) và vòm cây (O), ta có trống-gió (/O) tức NXQ. V.4. Bây giờ cắt bỏ hai phần: nếu cắt bỏ phần thân và đế rễ còn lại phần vòm (viết theo chữ nòng nọc là O) phía trên là trống nang NXQ I. Nếu cắt bỏ vòm và rễ ta còn lại thân (/) tức trống hình trụ lửa NXQ V.1 (Moko không eo của Nam Dương). Nếu cắt bỏ vòm cây và trụ thân cây, còn lại gốc O, ta có trống nước.

hình Biến Dạng Của Trống Đồng Theo Vũ Trụ Giáo

- . Cột bên trái ngoài cùng: chữ nòng nọc biểu tượng cho trống.
- . Cột bên trái thứ hai: những phần cắt bỏ của trống cây đời, cây vũ trụ NXQ. VI
- . Cột giữa: những phần trống còn lại sau khi cắt bỏ bớt.
- . Cột bên phải: các trống đồng hiện tại có hình dạng chính là do những phần còn lại tương ứng ráp lại sau khi cắt bớt: trống núi nòng trụ chống trời NXQ V.2 là do trống cây vũ trụ loại Ngọc Lũ I cắt bỏ đi phần tang trống; trống non; nước-lửa NXQ V.3 (H.IV, trống Nam Trung Hoa) là do trống cây vũ trụ cắt bỏ đi phần thân trụ trống; trống lọng gió NXQ V.4 (H.III) là do trống cây vũ trụ cắt bỏ đi phần đáy; trống trụ tròn NXQ V.1, có thể là trống moko không có eo, Nam dương là do trống cây vũ trụ cắt bỏ vòm tang và đế.

Kiểm Chứng Qua Ngôn Ngữ

Ngôn ngữ Việt

Bây giờ dùng dao mổ cắt bỏ chữ Ầ, ta còn lại CY = Ky, kỳ, kè, kẻ (cái nọc) là núi nọc. Núi nguyên khởi của đại tộc Việt là núi Kỳ (KQKTCSHV, chương Kinh Dương Vương). Ta có trống KY, trống kỳ, trống kẻ, trống Nồng NXQ. V.2. Nếu cắt bỏ C, ta có ẤY. Từ ẦY có một nghĩa là nước. Truyền thuyết Mường có chim ẤY, chim Ừ đẻ ra trứng trăm trứng nghìn nở ra muôn loài. Chim ẤY là một loài chim nước, theo J. Cuisinier là con chim cuốc, Mã Lai ngữ ayer là nước. Ta có trống Nước NXQ.V.3. Nếu cắt bỏ Y ta có CẦ, đọc là cơ biến âm với Cờ, biểu tượng của gió. Ta có trống cờ, trống gió NXQ.V.4. Nếu cắt bỏ đuôi của CẦY ta còn Ầ. Ầ là chữ nòng nọc có nghĩa là nọc nhọn, đục, lửa, mặt trời (x. chương chữ Nòng Nọc). Ta có trống lửa NXQ. V.1. Như thế qua ngôn ngữ Việt ta thấy trống Cây là trống vũ trụ, đời sống mang đủ tứ hành, do các trống tứ hành ghép lại.

Hán ngữ

Hán ngữ Cây là mộc vẽ hình cái cây : ***. Nếu cắt bỏ phần chòm cây : ta còn thân cây (nọc lửa) và gốc cây (O nước), đây chính là O/, đá, núi nong. Thân và gốc cây này đẻ ra Hán ngữ Sơn ***. Gốc O nguyên thủy là cội nước âm, thời phụ quyền nam hóa thành nước dương U, người Trung Hoa viết thành chữ khảm. Từ sơn có cái nét hình trụ cắm trên phần đáy là chữ khảm (có nghĩa là vật đựng nước, chất lỏng miệng rộng). Thật ra khảm cũng có nghĩa là nước. Cái gạch ngang coi như cái đòn gánh, hai nét phẩy hai đầu là dạng nam hóa của O, từ khảm trông như cái đòn gánh gánh hai thùng nước hai đầu O—O. Đây chính là quả khảm O/O, nước. Như thế chữ sơn có cái đế chữ khảm nước (âm O) và nét nọc / lửa (dương): tức O/, đá, núi nong. Ở những cánh đồng miền Bắc Việt Nam trên các gò đất thường trồng cây đa dưới gốc xây cái bệ để thờ thổ thần. Cây đa là cái nọc, bệ là cái đế âm. Đây chính là O/, đá, cây chống trời vì thế cây đa trên cái bệ là thổ thần, thần đất đá là vậy. Ta có trống núi nong sơn NXQ V.2.

- Nếu cắt bỏ thân cây còn lại vòm và gốc cây : đây chính là từ phễu, một vật bằng đất nung đựng nước, chất lỏng miệng loe rộng : ***. Người ta cũng thường dùng cái phễu làm trống để gõ nhịp khi hát. Giải tự từ phễu ta có phần trên trông như cái nắp có các nét biến đổi của phần vòm ngọn cây của từ mộc giờ trông giống chữ thổ (vì thế mới dùng để gọi vật làm bằng đất nung) và đáy là chữ khảm, biến dạng của phần gốc của chữ mộc là vật đựng nước, chất lỏng). Từ phễu gồm cả đất nung và nước (vật bằng đất nung đựng nước). Đất nung là đất dương (tức núi) có nước là non. Ta có trống phễu lửa-nước, non NXQ V.3.

- Nếu cắt bỏ gốc còn lại vòm (O) và thân (/) : ta có /O (gió) tương ứng với chữ cân *** (có nét nọc / và chữ quynh, có nghĩa là khoảng không). Chữ cân có hình miếng vải bố treo trên cái sào liên hệ tới khí, gió (ví dụ từ phễu là phổi có chữ cân). Đây là hình cái phướn, cái lọng gió. Ta có trống Cân gió NXQ.V.4.

- Nếu cắt bỏ cả đầu đuôi : còn là thân trụ *** I là lửa, trụ chống trời. Ta có trống lửa NXQ. V.1.

Tóm lại trống cây đời, cây vũ trụ NXQ VI là trống Heger I (chính thống là loại có chiều cao của tang và thân bằng nhau) là trống quan trọng nhất bao gồm đủ cả vũ trụ luận, tam thế, bao gồm tất cả các loại trống tứ hành khác. Điều này lý giải tại sao trống Ngọc Lũ I thuộc loại trống nắm vũ trụ NXQ VI là trống đẹp nhất, mỹ thuật nhất, chính thống nhất và cổ nhất.

Trống Nguyễn Xuân Quang Loại VII (NXQ.VII) : Trống Linh Tinh

Những loại trống có hình dáng khác với những trống kể trên, được xếp vào loại trống linh tinh. Đây có thể bao gồm các thể dạng mà Heger gọi là trống có dạng chuyển tiếp. Rất tiếc là tôi không có hình ảnh các loại trống này nên không biết có thuộc vào một trong những nhóm ở trên không. Đây cũng có thể là những trống muộn, người chế tạo đã mất đạo gốc hay trống rơm, trống bắt chước chưa tới nơi tới chốn.

Tóm lại về hình dạng trống đồng xếp theo vũ trụ giáo và theo tiến hóa của xã hội con người ta thấy theo tiến trình cấu tạo vũ trụ nhân sinh trống lúc đầu có hình vũ trụ nguyên sơ là cái túi trống không nên trống là trống nang, trống mỡ, rồi phân cực có âm có dương thành trống hình trứng tức tròn rồi sinh ra tứ hành có trống ứng với tứ hành. Tứ hành ở dạng vận hành, chuyển hành trở thành trống cây đời, cây vũ trụ. Trống NXQ VI hay H.I, loại trống Ngọc Lũ I là trống cây đời, cây vũ trụ mang trọn vẹn ý nghĩa vũ trụ luận, âm dương, tứ hành, Dịch học, tam thế. Về ngôn ngữ, trong Việt ngữ ta thấy trống là TRỐNG (không, trống nang) cực hóa biến thành TRÔNG (trứng, mắt, trống trứng), phân cực thành LÔNG (dạ con, trống nòng), TRÔNG (nọc, đục, trống nạng), sinh ra tứ hành : CHÔNG (nong, cọc lửa, trống nong, trống lửa), CHÔNG (trụ chống trời, trống nong), DÔNG (trống lửa nước, trống rồng), DÔNG, DÔNG (lọng, lọng, lửa gió, trống đông) và Sổng (trống cây đời sống, cây vũ trụ).

Trống đồng là trống biểu vũ trụ giáo, đạo thờ Mặt Trời. Đây là giáo biểu của vũ trụ giáo giống như bánh xe luân hồi của Phật giáo, cây thánh giá của Thiên chúa giáo. Trên giáo biểu trống đồng khắc ghi vũ trụ quan, triết thuyết, giáo điều, Dịch nòng nọc và cổ sử Việt. Điều này giải thích được tất cả những công dụng của trống đồng mà các nhà khảo cổ học ngày nay mỗi người chỉ nhìn theo một góc cạnh mà thôi chẳng hạn như trống đồng là trống thờ, trống dùng trong ma chay chôn cất, trống cầu mưa, cầu mùa, dùng làm vật đựng ...

Trống đồng còn là bang biểu của họ Mặt trời, đối chiếu với cổ sử Việt là họ Hồng Bàng. Trống để úp theo tư thế trống là trống biểu của họ Nọc Mặt trời có nọc tia sáng rạng ngời, đối chiếu với sử Việt là họ Nọc Việt mặt trời thái dương rạng ngời, chói chang. Điều này giải thích rõ sự kiện là hầu hết trống đồng đều có hình mặt trời rạng ngời ở tâm trống. Những trống đồng có mặt trời nọc, mặt trời rạng ngời là trống Việt. Trống lật ngửa lên là một vật rồng, bông, bông, bụng, lòng, nòng, nòng, nường, nang thường dùng làm vật

**CHỮ NÒNG NỌC
BIỂU TƯỢNG
CHỌ TRỐNG**

**TRỐNG CÂY VŨ TRỤ
NXQ VI (H.I)**

**NXQ V.2
H. II**

**NXQ V.3
H.IV**

**NXQ V.4
H.III**

**NXQ V.I
MOKO**

PHẦN TRỐNG CẮT BỎ

PHẦN TRỐNG CÒN LẠI

TRỐNG HIỆN HỮU

Hình Biến Dạng Của Trống Đồng Theo Vũ Trụ Giáo

- . Cột bên trái ngoài cùng: chữ nòng nọc biểu tượng cho trống.
- . Cột bên trái thứ hai: những phần cắt bỏ của trống cây vũ trụ NXQ.
- . Cột giữa: những phần trống còn lại sau khi cắt bỏ bớt.
- . Cột bên phải: các trống đồng hiện tại có hình dạng chính là những phần còn lại tương ứng sau khi cắt bớt: trống núi nòng trụ chống trời

NXQ V.2 là do trống cây vũ trụ loại Ngọc Lũ I cắt bỏ đi phần tang trống; trống non, nước-lửa NXQ V.3 (H.IV, trống Nam Trung Hoa) là do trống cây vũ trụ cắt bỏ đi phần thân trụ trống; trống lọng gió NXQ V.4 là do trống cây vũ trụ cắt bỏ đi phần đáy; trống trụ tròn có thể là trống moko, Nam dương loại không có eo là do trống cây vũ trụ cắt bỏ vòm tang và đế.

đựng, cối ... là nang biểu, bầu biểu của họ Nòng mặt trời đĩa tròn êm dịu, đối chiếu với cổ sử Việt là họ Bộc-Việt. Nếu trống lật ngửa đựng nước, thì mặt trời lúc đó ở dưới đáy nước là mặt trời nước, mặt trời lặn, mặt trời êm dịu. Trống đồng là quốc biểu, tộc biểu của Người mặt trời ánh sáng, đối chiếu với cổ sử Việt là Man của Đế Minh; Người mặt trời núi nòng, đối chiếu với cổ sử Việt là Kẻ của Kinh Dương Vương; Người mặt trời nước ứng với Lạc của Lạc Long Quân và Người mặt trời gió ứng với Lang của Hùng vương. Từ ý nghĩa nguyên thủy thiêng liêng vũ trụ tạo sinh, bang biểu, tộc biểu, Dịch học này của trống đồng đẻ ra các ý nghĩa về tín ngưỡng, tôn giáo, ma thuật, biểu tượng ngày nay nhiều khi đã ngã theo nghĩa duy tục ...

(*) Quý vị nào có hình các loại trống đồng hình trống gỗ bịt da này xin cho tác giả một copy, hay biết ở đâu có xin mách giúp, thành thật tạ. Khi có hình, tôi sẽ viết lại đoạn này trước khi in ra sách.

(**) Xin giúp cách nhớ các loại trống NXQ để nhớ ngay, không quên và không mệt óc : trống quan trọng nhất tức trống cây đời, cây vũ trụ Nguyễn Xuân Quang VI là con số sáu gồm có 6 yếu tố: lưỡng nghi âm dương và tứ hành tạo ra cây vũ trụ. Trống NXQ V.1 có 1 (một) hình nọc nên là trống Lửa (một biến âm với mặt, vật sáng, mặt trời); trống NXQ V.2, có 2 là đôi biến âm với đôi (núi) nên là trống núi nòng; trống NXQ V.3 có 3 (ba), va là nước nên là trống nước, non; trống NXQ V.4 có 4 (bốn) biến âm với bóng, bọng, bao biểu tượng cho gió nên là trống gió.

Trích thư ngỏ của ban biên tập Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt

... Việc biên soạn bộ sách lớn như thế này nhất định không phải là công việc của một người hay một nhóm người. Trong hoàn cảnh của những người Việt hải ngoại hiện tại, việc này phải được đại diện bởi những người trí thức vẫn một lòng chung thủy với đất nước. Chẳng may, vì vận nước, những người ấy phải nổi trôi khắp nơi trên mặt địa cầu, thường còn mang tâm sự của kẻ bị di đầy biệt xứ, đi đây mà không do lỗi của mình. Nhìn về dĩ vãng chỉ thấy những lầm vớ lờ, toàn một cảnh đau thương tủi hận. Nhìn về tương lai, chỉ gặp những rẽ cùng chia, toàn một màu ảm đạm tối tăm: con cháu lớp hậu bối rồi sẽ thành công cả đấy. Nhất định họ sẽ được sống cuộc đời vật chất đầy đủ. Nhưng về đường tinh thần thì sao? Phải chăng rồi họ sẽ trở thành những kẻ vong thân mất hướng? Và rồi qua cơn hăng say vật lộn để chiếm được địa vị cao sang trong xã hội mới, họ làm sao thoát được cuộc sống cô đơn về phương diện tinh thần, khác gì tâm sự của kẻ bị di đầy biệt xứ như lớp cha anh? Lớp cha anh còn có lý do mách may loạn xạ để khỏi lấp nổi buồn tha hương. Lớp trẻ mai sau khi không còn lý do này nữa thì họ sẽ làm gì? Sự thực này ai cũng thấy mà chẳng ai nói ra. Nhưng ngày tháng qua mau. Tuổi lớp người vong quốc tiền phong mỗi ngày một già. Lác đác đã có những người ra đi vĩnh viễn. Chúng ta phải làm ngay một cái gì trước khi không còn thời giờ nữa. Chúng ta phải trang bị cho con em chúng ta và lớp hậu duệ mai sau cuộc sống làm người dân Việt, có như thế mới không bị vong thân dù sống ở bất cứ chân trời nào, mang bất cứ quốc tịch nào. Lịch sử đã sang trang. Thời đại này là thời đại mới. Không cứ chỉ ở nước Việt mới là người Việt. Cũng không cứ đã là người Việt thì không đóng trọn vai trò công dân

một nước khác dù Anh, Mỹ hay Pháp, Úc. Nhưng đã sinh ra là giống Việt thì dứt khoát phải là một người Việt trước đã. Không trang bị tinh thần đủ là người Việt thì sẽ chẳng thể thành người gì khác cho tốt được. Bởi vậy, lúc này, và không thể để trễ hơn nữa, chúng ta cần một dự án để trang bị cho con cái và hậu duệ của chúng ta phải thực sự là người có văn hóa mà bắt đầu là văn hóa Việt :

- Về pháp lý : Một Hội mang tên "HỘI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI QUỐC NGOẠI" đã được thành lập tại Sydney - NSW. Những chi nhánh rồi sẽ được lập nên tại những nơi có đông người Việt cư ngụ. - Về tài chánh và quản trị: do ban quản trị của hội phối hợp với những mạnh thường quân và bằng hữu muôn phương tình nguyện tham gia đảm trách.
- Người viết tham luận sẽ tùy theo khả năng chuyên môn và tài liệu mình có viết bất cứ về đề tài gì miễn có liên quan đến lịch sử nói chung, tư tưởng Việt Nam nói riêng, nhắm mục đích bồi dưỡng cho lớp trẻ và thế hệ mai sau về vũ trụ quan, về nhân sinh quan của người Việt sống tại bất cứ nơi nào trong cộng đồng nhân loại. Bài viết gửi bằng Email (điện thư) về các địa chỉ của Hội. Nếu không tiện viết qua đường điện thư, người viết có thể đánh máy vào floppy disk hoặc viết tay gửi qua đường bưu điện. Bài viết sẽ được sắp xếp và lưu trữ theo thứ tự thời gian nhận được.

Cũng may, nhờ tiến bộ của tin học hiện đại, các kẻ vong quốc sống tản mác muôn phương, lại có

thể hợp quần để làm được việc có ích trong những năm còn lại của cuộc đời. Cuộc đời chúng ta có thể chẳng còn bao nhiêu, nhưng cuộc đời của một tổ chức, một hội đoàn thì có thể lâu dài. Những điều chúng ta chưa làm được trong phần đời còn lại, lớp trẻ sẽ kế tục chúng ta đi tiếp con đường đã vạch. Sự đóng góp của chúng ta vào công việc chung tùy thuộc thời gian và sức khỏe của mỗi người. điều quan trọng nhất là đóng góp chút uy tín của chúng ta - cái uy tín có thể cũng chẳng

nhiều nhận gì, nhưng là uy tín của những con dân chưa hề làm gì lầm lỗi với đồng bào và tổ quốc - vào một tổ chức văn hóa chung để tổ chức này có đủ bảo đảm khả dĩ giúp cho lớp đi sau có thể lấy đó làm bàn đạp góp phần vào việc xây dựng đất nước và phục vụ nhân sinh.

(Trích thư ngỏ số 2 ngày 9 tháng 9 năm 1999, tập san Tư Tưởng số 4)

... **Ta** thấy dòng sử mệnh hình thành từ thời lập quốc, luân lưu đến thời Đại Việt Lý Trần thì phát triển rực rỡ, rồi bị vùi dập dưới sự đô hộ của nhà Minh, nhưng sau đó còn được một Nguyễn Trãi xiển dương và để lại những chứng tích hoàn mỹ tuyệt vời. Từ khi Nguyễn Trãi bị tru di ba họ, sử mệnh bị đi lệch hướng, nguồn năng lực cạn dần cho đến ngày nay chỉ còn chảy róc rách như con suối cạn dòng chỉ còn luồn lách trong thâm sâu của lòng đất mẹ. Từ khi định hướng bị đi lệch dòng, dân tộc cũng đã có hai thời kỳ quật khởi nhờ có được những người lãnh đạo tài ba, anh hùng. Đó là thời nhà Mạc (1527 - 1607) và thời nhà Tây Sơn (1778 - 1802).

Một Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585), tư tưởng gia thời Mạc, và một Ngô Thời Nhậm (1746 - 1803) tiêu biểu cho tư duy thời Tây Sơn đã xiển dương tư tưởng vì dân vì nước của Nguyễn Trãi làm cho dòng sử mệnh lại được khơi đào, cuộn cuộn bùng lên, những tưởng đã dờn dờn được cục thế ! Tiếc thay, thế lực nội thù còn mạnh, lại nhằm đúng lúc giặc ngoài dòm ngó (thời Tây Sơn) nên sự quật khởi chọt bùng lên mà rồi lại sớm tắt lịm. Viết về

hai thời kỳ này trong tư tưởng sử Việt Nam tưởng là rất khó. Bởi sử gia thời quân chủ đã vì chúa mình mà cố tình bôi bác kẻ thù. Ngay cả sử gia thời thuộc Pháp như Trần Trọng Kim có chút nhẹ tay với Tây Sơn nhưng còn rất bất công với họ Mạc.

Những bài viết về tư tưởng các thời đại kể trên, trước hết tưởng phải phản ánh cho đúng tư tưởng của từng thời và sự ảnh hưởng hỗ tương của nó với các thời kỳ khác như thế nào. Nhưng thiết nghĩ, người viết tư tưởng sử còn có mục đích khác nữa, là tìm trong quá khứ những bài học có thể ích dụng cho thế hệ hôm nay và mai sau. Trong hoàn cảnh chúng ta ngày nay, mục đích này lại cần hơn bao giờ hết. Bao trùm trên các bài viết của chúng ta, tưởng luôn luôn phải đặt vấn đề những tư tưởng nào là tư tưởng đã có hại cho dân tộc, cần tránh né; những tư tưởng nào có thể đưa đến quốc phú, dân cường, đem được hạnh phúc cho dân chúng, nâng được uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

(Trích thư ngỏ số 3 ngày 18 tháng 8 năm 2000, tập san Tư Tưởng số 9)

VIỆN VIỆT HỌC CALIFORNIA (USA)

Tuy cũng là một tổ chức tư nhân, cũng được khai sinh do lòng mong ước muốn xiển dương văn hóa Việt trong cộng đồng Việt ở hải ngoại, nhưng Viện Việt Học Cali được thành lập và điều khiển bởi những người đã lèo lái guồng máy giáo dục trong các chính quyền Cộng Hòa cũ ở miền Nam trước đây, nên có dáng vẻ chính thống như tổ chức của một quốc gia. Người điều khiển Viện hiện nay là GS. Nguyễn Khắc Hoạch thay cho GS. Nguyễn Đình Hòa vừa mất phần. Trong Ban Cố Vấn, ta thấy có GS. Trần Ngọc Ninh, nguyên Tổng Trưởng Quốc Gia Giáo Dục, người trưởng thượng hàng đầu trong sinh hoạt văn hóa giáo dục hải ngoại mà độc giả TƯ TƯỞNG hẳn không quên được những bài viết đầy tâm huyết của ông. Mục đích của Viện Việt Học được ghi nhận như sau :

“ Do hoàn cảnh lịch sử, dân tộc Việt Nam hiện nay không chỉ sinh sống trong lãnh thổ Việt Nam mà đã trải rộng khắp thế giới. Để các thế hệ trẻ của các cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại không xa lìa gốc rễ văn hóa - vốn là sức mạnh tinh thần của dân tộc - việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, lịch sử, địa lý Việt Nam tại hải ngoại đã trở nên vô cùng khẩn thiết.

Với chức năng nghiên cứu, quảng bá và giảng dạy, Viện Việt Học hướng tới các mục tiêu sau đây :

1 - Tạo sự cảm thông và góp phần duy trì mối liên hệ mật thiết giữa người Việt đang sống tại khắp nơi trên thế giới;

2 - Phân tích một cách nghiêm túc ưu, nhược điểm của văn hóa Việt Nam. Thẩm định một cách khách quan địa vị cùng vai trò của văn hóa ấy trong toàn thể văn hóa nhân loại;

3 - Tìm cách bồi dưỡng và phát huy những nét đẹp, đáng trân trọng gìn giữ trong nếp sống tinh thần của người Việt Nam;

4 - Góp ý một cách cụ thể, sáng tạo và hướng thượng trước nhu cầu thích nghi một cách hài hòa văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương cũng như thế giới”.

Rất mong Viện Việt Học cùng với những tổ chức Việt Học khác đã và đang nổi lên một cách tự phát khắp mọi nơi trên thế giới sẽ phối hợp hoạt động với nhau trong việc phục hoạt văn hóa đích thực của tổ tiên người Việt, đồng thời thấu và hóa được tinh hoa các nền văn hóa khác, ngõ hầu góp phần làm được nhiệm vụ đưa đường cho dân tộc ta bước ngang tầm thời đại trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay.

Xin chân thành cảm tạ Các MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

- Thư viện Bankstown	\$ 30	Úc Kim
- Ông Vương Văn Ký	\$ 60	Úc Kim
- Ông Nguyễn Văn Phong	\$ 50	Úc Kim
- Ông Phạm Văn Quý	\$ 50	Úc Kim
- Ông Trần Phú Hảo	\$ 30	Úc Kim
- Ông Trần Đức Liêm	\$ 30	Úc Kim
- Ông Nguyễn Đức Du	\$ 20	Úc Kim
- Ông Đoàn Việt Trung	\$ 30	(Tem)
- Ông Mai Tá	\$ 25	(Tem)

TIN TRỊ SỰ

Ban Trị Sự xin phép nhắc nhở Quý vị độc giả đã đáo hạn nhưng chưa gửi cho tiền tem, xin vui lòng gửi về Tòa soạn bằng tem thư hay bưu phiếu (money order) số tiền tương ứng với số báo muốn có để Tòa Soạn có phương tiện gửi báo đến Quý vị.

Thành thực cảm ơn Quý vị trước.

Tập San TƯ TƯỞNG

Giới Thiệu Sách

Tập san Tư Tưởng đã nhận được cuốn “Quân Y - Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa” do bác sĩ Trần Quốc Đông gửi tặng. Sách in theo khổ A4 gồm 540 trang có nhiều hình ảnh, nhiều tài liệu hiếm quý, do một ban biên soạn gồm BS Trần Xuân Dũng, BS Trần Quốc Đông, DS Vũ Văn Tùng, DS Bùi Khiết cùng viết. Đây là cuốn sách không riêng cho đại gia đình quân y Việt Nam, mà bất cứ người nào muốn tìm hiểu ngành quân y của quân lực Việt Nam Cộng Hòa cũng cần phải đọc. Giá mỗi cuốn kể cả cước phí là:

- bản thường USD 70
- bản đặc biệt USD 100

Thư từ, ngân phiếu xin gửi về
Dr. Trần Xuân Dũng, 146 Hopskin St.,
Footscray, Victoria 3011, Australia

Tập San TƯ TƯỞNG

Tập San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tập San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tập San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tập San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tập San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tập San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____

Địa chỉ: _____

Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 6 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tập San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tập san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Bi-monthly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tập san TƯ TƯỞNG đón nhận
bài vở của các học giả, văn thi sĩ
bốn phương quan tâm đến việc phát
huy tư tưởng và muốn góp phần vào
việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG
SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ
TƯỞNG không nhất thiết phản
ánh quan điểm của ban chủ trương
tập san. Bài viết xin đánh máy
trên một mặt giấy. Nếu đã gửi
cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi
bằng điện thư (Email) hay Floppy
disk xin cho biết Software và
Font chữ. Bài không đăng không
gửi trả lại bản thảo. Ban chủ
trương tập san xin dành quyền
nhuận sắc.

Bài trong Tập san TƯ TƯỞNG
có thể trích đăng lại nhưng xin ghi
rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài
liệu và giúp cho những ai muốn
khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt
Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA